

As 1000 palavras mais usadas em vietnamita

Ordenadas por frequência e utilidade, com a contribuição de professores de idiomas · com áudio em flashcardly.io/pt/flashcards/vietnamita/1000-palavras-mais-usadas/

#	Vietnamita	Português	Exemplo
1	Xin chào	Olá	Xin chào, bạn có khỏe không? Olá, tudo bem?
2	chào mừng	bem-vindo	Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Bem-vindos à nossa casa.
3	Chào buổi sáng	Bom dia	Chào buổi sáng! Bom dia!
4	vâng	sim	Vâng, tôi hiểu rồi. Sim, eu entendo.
5	Chào buổi tối	Boa noite	Chào buổi tối! Boa noite!
6	không	não	Cô ấy nói không. Ela disse não.
7	Tạm biệt	Tchau	Tạm biệt, Anna! Tchau, Anna!
8	Chào buổi chiều	Boa tarde	Chào buổi chiều! Boa tarde!
9	Hẹn gặp lại bạn sớm	Até breve	Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Até breve, Mia!
10	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Até amanhã	Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Até amanhã!
11	Rất vui được gặp bạn	Prazer em conhecer você	Rất vui được gặp bạn! Prazer em conhecer você também!
12	Bạn khỏe không?	Como você está?	Hôm nay bạn khỏe không? Como você está hoje?
13	người đàn ông	o homem	Người đàn ông đang đọc sách. O homem lê o livro.
14	phụ nữ	a mulher	Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. A mulher usa um chapéu.
15	cậu bé	o menino	Cậu bé đang chơi với đồ chơi. O menino brinca com brinquedos.
16	bé gái	a menina	Bé gái có một quả bóng. A menina tem uma bola.
17	người	a pessoa	Anh ấy là một người tốt. Ele é uma pessoa legal.
18	mọi người	as pessoas	Mọi người đang rất vui. As pessoas estão muito felizes.
19	người lớn	o adulto	Tôi là người lớn. Eu sou um adulto.
20	em bé	o bebê	Em bé cần sữa. O bebê precisa de leite.
21	Ông	Senhor	Ông Smith thích đọc sách. O Senhor Smith gosta de ler livros.
22	bà	Senhora	Bà Smith là giáo viên. A Senhora Smith é uma professora.
23	hàng xóm	o vizinho	Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Meu vizinho é muito simpático.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
24	bạn	o amigo	Bạn của tôi thích đọc sách. Meu amigo gosta de ler livros.
25	hôm nay	hoje	Hôm nay là một ngày tốt lành. Hoje é um bom dia.
26	ngày mai	amanhã	Ngày mai là một ngày mới. Amanhã é um novo dia.
27	hôm qua	ontem	Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Eu a vi ontem.
28	bây giờ	agora	Anh ấy muốn nó bây giờ. Ele quer isso agora.
29	buổi chiều	a tarde	Tôi thích buổi chiều. Gosto da tarde.
30	buổi tối	a noite	Buổi tối thật yên tĩnh. A noite está calma.
31	phút	o minuto	Chúng tôi cần năm phút. Precisamos de cinco minutos.
32	buổi sáng	a manhã	Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Eu tomo café da manhã de manhã.
33	lát nữa	mais tarde	Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Vou fazer isso mais tarde.
34	sớm	cedo	Cô ấy thức dậy sớm. Ela acorda cedo.
35	muộn	atrasado	Anh ấy thường xuyên đi muộn. Ele costuma estar atrasado.
36	giờ	a hora	Lớp học kéo dài một giờ. A aula dura uma hora.
37	Tên bạn là gì	Qual é o seu nome?	Tên bạn là gì? Qual é o seu nome?
38	Tên tôi là ...	Meu nome é	Tên tôi là Emily. Meu nome é Emily.
39	Bạn đến từ đâu	De onde você é?	Bạn đến từ đâu? De onde você é?
40	tôi đến từ ...	Eu sou de	Tôi đến từ Đức. Eu sou da Alemanha.
41	Bạn sống ở đâu	Onde você mora?	Bạn sống ở đâu? Onde você mora?
42	Tôi sống ở	Eu moro no	Tôi sống ở Nhật Bản. Eu moro no Japão.
43	Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	Quais idiomas você fala?	Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Quais idiomas você fala?
44	tôi nói	eu falo	Tôi nói tiếng Anh giỏi. Eu falo inglês bem.
45	Tôi nói được một chút	falar um pouco de	Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Eu falo um pouco de francês.
46	Bạn sinh ra ở đâu?	Onde você nasceu	Bạn sinh ra ở đâu? Onde você nasceu?
47	Họ của bạn là gì	Qual é o seu sobrenome?	Họ của bạn là gì? Qual é o seu sobrenome?
48	Đây là bạn của tôi	Esta é minha amiga	Đây là bạn của tôi, Lisa. Esta é minha amiga Lisa.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
49	pha	fazer	Tôi pha cà phê rất ngon. Eu faço um bom café.
50	nhận	ganhar	Anh ấy nhận được một món quà. Ele ganhou um presente.
51	có	ter	Emma có một chiếc ô tô. Emma tem um carro.
52	ăn	comer	Họ đang ăn táo. Eles estão comendo maçãs.
53	uống	beber	Bạn có uống cà phê không? Você bebe café?
54	ngủ	dormir	Bây giờ tôi muốn ngủ. Eu quero dormir agora.
55	thấy	ver	Bạn có thấy ngôi nhà đó không? Você consegue ver a casa?
56	nhìn	olhar	Adam thích nhìn những bức ảnh. Adam gosta de olhar fotos.
57	đọc	ler	Học sinh đọc sách. O estudante lê livros.
58	mở	abrir	Cô ấy mở cửa sổ. Ela abre a janela.
59	đóng	fechar	Tôi đóng cửa. Eu fecho a porta.
60	đến	vir	Bạn đến đây mỗi ngày. Você vem aqui todo dia.
61	làm ơn	Por favor	Làm ơn mở cửa giúp tôi. Por favor, abra a porta.
62	Cảm ơn	Obrigado	Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Obrigado pela sua ajuda.
63	Không có chi	De nada	Không có chi. De nada.
64	Xin lỗi	Com licença	Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Com licença, eu preciso de ajuda.
65	xin lỗi	Desculpe	Tôi xin lỗi. Me desculpe.
66	Bạn có thể giúp tôi không?	Você poderia me ajudar?	Bạn có thể giúp tôi không? Você poderia me ajudar?
67	Bạn có thể nhắc lại ... không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Você poderia repetir, por favor?
68	Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Você poderia falar mais devagar?	Bạn có thể nói chậm hơn được không? Você poderia falar mais devagar?
69	Cho tôi ... được không	Poderia me dar... por favor?	Cho tôi nước được không? Poderia me dar água, por favor?
70	tôi muốn	Gostaria de	Tôi muốn thêm một chút trà. Gostaria de mais chá.
71	Cho tôi ...	Posso...?	Cho tôi xin một chút nước được không? Posso ter um pouco de água?
72	Tôi ... có được không	Tudo bem se	Tôi ngồi có được không? Tudo bem se eu sentar?
73	số không	zero	Số không nhỏ hơn một. Zero é menor que um.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
74	một	um	Tôi có một quả táo. Eu tenho uma maçã.
75	hai	dois	Có hai con mèo. Tem dois gatos.
76	ba	três	Không, ba là quá nhiều. Não, três é demais.
77	bốn	quatro	Cho tôi bốn cái, làm ơn. Me dê quatro, por favor.
78	năm	cinco	Tôi có năm con chó. Eu tenho cinco cachorros.
79	sáu	seis	Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Ele veio com seis amigos.
80	bảy	sete	Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Eu estou correndo sete quilômetros.
81	tám	oito	Một con nhện có tám cái chân. Uma aranha tem oito pernas.
82	chín	nove	Chín là con số may mắn của tôi. Nove é o meu número da sorte.
83	mười	dez	Chúng ta có mười ngón tay. Nós temos dez dedos.
84	cộng	mais	Hai cộng hai bằng bốn. Dois mais dois é quatro.
85	Tôi không hiểu	Não entendo.	Tôi không hiểu. Não entendo.
86	Bạn có thể nhắc lại không?	Você poderia repetir, por favor?	Bạn có thể nhắc lại không? Você poderia repetir, por favor?
87	Chậm hơn một chút ạ	Mais devagar, por favor	Chậm hơn một chút ạ. Mais devagar, por favor.
88	Điều đó có nghĩa là gì?	O que isso significa?	Điều đó có nghĩa là gì? O que isso significa?
89	Nói cái đó bằng ... như thế nào?	Como se diz isso em ...?	Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Como se diz isso em espanhol?
90	Đánh vần ... như thế nào?	Como se soletra isso?	Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Como se soletra isso?
91	Bạn có thể viết ... ra được không?	Você pode anotar?	Bạn có thể viết nó ra được không? Você pode anotar, por favor?
92	Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Você pode me mostrar?	Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Você pode me mostrar a foto?
93	Bạn có nói ... không?	Você fala...?	Bạn có nói tiếng Anh không? Você fala inglês?
94	Chờ một chút ạ	Só um momento, por favor.	Chờ một chút ạ. Só um momento, por favor.
95	Tôi nghĩ vậy	Acho que sim	Tôi cũng nghĩ vậy. Acho que sim também.
96	Tôi không biết	Não sei	Tôi không biết. Não sei.
97	này	este	Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Este é o meu carro vermelho.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
98	kia	esse	Con chó kia rất thân thiện. Esse cachorro é muito amigável.
99	ở đây	aqui	Tôi thích ở đây. Eu gosto de estar aqui.
100	ở đó	lá	Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Nos encontramos lá depois do trabalho.
101	khác	outro	Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Ele quer outro pedaço de bolo.
102	giống nhau	mesmo	Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Vestimos a mesma camisa azul.
103	này	estas	Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Estas maçãs estão prontas para comer.
104	kia	aqueles	Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Aqueles biscoitos parecem muito gostosos.
105	ngay đây	bem aqui	Chìa khóa ở ngay đây. As chaves estão bem aqui.
106	đằng kia	lá	Giày của tôi ở đằng kia. Meus sapatos estão lá.
107	trên	sobre	Con mèo đang ở trên cái bàn. O gato está sobre a mesa.
108	bên dưới	debaixo	Con chó đang ở bên dưới cái bàn. O cachorro está debaixo da mesa.
109	Dạo này thế nào?	Como vai?	Dạo này thế nào? Como vai?
110	Lâu rồi không gặp	Há quanto tempo	Lâu rồi không gặp. Há quanto tempo!
111	Bạn thích ...	Do que você gosta?	Bạn thích làm gì? Do que você gosta?
112	Bạn đang làm gì ...?	O que você está fazendo?	Bạn đang làm gì thế? O que você está fazendo agora?
113	Chúc bạn một ngày tốt lành	Tenha um bom dia.	Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Tenha um bom dia, John!
114	Bảo trọng	Se cuida	Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Se cuida. Até amanhã.
115	Chúc may mắn!	Boa sorte!	Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Boa sorte! Acredito em você!
116	Chúc mừng	Parabéns!	Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Parabéns! Você terminou o trabalho duro.
117	Chúc mừng!	Saúde!	Chúc mừng! Saúde!
118	Không vấn đề gì	Sem problemas	Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Sem problemas, posso te ajudar.
119	Đừng lo	Não se preocupe	Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Não se preocupe, vai ficar tudo bem.
120	Được thôi	Parece bom	Được thôi, cảm ơn bạn! Parece bom para mim, obrigado!
121	biết	saber	Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Você sabe a resposta agora.
122	hỏi	perguntar	Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Você pode perguntar ao seu irmão.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
123	nghe	ouvir	Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Você consegue ouvir aquele som?
124	học	aprender	Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Você aprende algo novo todos os dias.
125	nói chuyện với	conversar com	Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Você gosta de conversar com seus amigos?
126	nói	dizer	Tôi muốn nói một điều gì đó. Eu quero dizer alguma coisa.
127	chọn	escolher	Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Você escolhe sua cor favorita.
128	viết	escrever	Các học sinh viết một câu chuyện. Os alunos escrevem uma história.
129	gọi	ligar	Tôi sẽ gọi cho bạn. Eu vou te ligar.
130	nghe	escutar	Tôi nghe đài. Eu escuto o rádio.
131	học	estudar	Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài kiểm tra. Eu estudo muito para toda prova.
132	nói	contar	Anh ấy nói tên của mình cho tôi biết. Ele me conta o nome dele.
133	gặp	encontrar	Ngày mai tôi sẽ gặp bạn. Eu te encontro amanhã.
134	tham gia	entrar	Cô ấy sẽ tham gia nhóm của chúng tôi. Ela vai entrar para o nosso grupo.
135	thích	aproveitar	Chúng tôi thích âm nhạc này. Nós aproveitamos a música.
136	miêu tả	descrever	Cậu bé đã miêu tả con vật đó. O menino descreveu o animal.
137	giải thích	explicar	Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Ela explicará o problema.
138	dạy	ensinar	Tôi dạy các sinh viên mới. Eu ensino os novos alunos.
139	giới thiệu	apresentar	Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Eu vou apresentar o meu amigo.
140	nhận	aceitar	Cô ấy nhận món quà. Ela aceita o presente.
141	từ chối	recusar	Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. A criança recusa a comida.
142	hứa	prometer	Tôi hứa sẽ giúp bạn. Eu prometo te ajudar.
143	thảo luận	discutir	Họ thảo luận về kế hoạch mới. Eles discutem o novo plano.
144	liên lạc	entrar em contato	Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Eu entrarei em contato com o médico.
145	cười	rir	Lũ trẻ cười lớn. As crianças riem alto.
146	hét	gritar	Cậu bé hét lên để cầu cứu. O menino grita por socorro.
147	thì thầm	sussurrar	Anh ấy thì thầm vào tai tôi. Ele sussurra no meu ouvido.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
148	vẫy tay	acenar	Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt. Ela acena para se despedir.
149	gật đầu	acenar	Người phụ nữ gật đầu. A mulher acena com a cabeça.
150	ôm	abraçar	Người mẹ ôm con mình. A mãe abraça o seu filho.
151	hôn	beijar	Người mẹ hôn con mình. A mãe beija o seu filho.
152	chỉ	apontar	Đứa trẻ chỉ vào con chó. A criança aponta para o cachorro.
153	chớp mắt	piscar	Anh ấy chớp mắt liên tục. Ele pisca os olhos rapidamente.
154	cau mày	franzir a testa	Người bố cau mày với con trai mình. O pai franze a testa para o filho.
155	ngáp	bocejar	Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp. O homem cansado boceja.
156	ngửi	cheirar	Con chó ngửi thức ăn. O cachorro cheira a comida.
157	tốt	bom	Cô ấy là một người tốt. Ela é uma boa pessoa.
158	hôi	ruim	Sữa đó có mùi hôi. Aquele leite está com cheiro ruim.
159	to	grande	Con chó to có thể nhảy. O cachorro grande pode pular.
160	nhỏ	pequeno	Em bé có bàn tay nhỏ. O bebê tem mãos pequenas.
161	sai	errado	Câu trả lời của bạn bị sai. Sua resposta está errada.
162	dễ	fácil	Bài toán này rất dễ. Este problema de matemática é fácil.
163	khó	difícil	Bài kiểm tra đó rất khó. Essa prova foi difícil.
164	nhanh	rápido	Ô tô đi rất nhanh. Carros vão muito rápido.
165	chậm	lento	Con rùa rất chậm. A tartaruga é muito lenta.
166	mới	novo	Đây là một chiếc xe ô tô mới. Este é um carro novo.
167	thật	verdadeiro	Câu chuyện này có thật không? Esta história é verdadeira?
168	sai	falso	Câu trả lời là sai. A resposta é falsa.
169	tôi muốn	Eu quero	Tôi muốn ăn pizza. Eu quero comer pizza.
170	tôi cần ...	precisar	Tôi cần gọi cho cô ấy. Preciso ligar para ela.
171	tôi sắp	Eu vou	Tôi sắp ăn rồi. Eu vou comer em breve.
172	tôi muốn	Eu gostaria de	Tôi muốn chơi quần vợt. Eu gostaria de jogar tênis.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
173	tôi phải	Eu tenho que	Tôi phải đi bây giờ. Eu tenho que ir agora.
174	Cho tôi ...	Posso	Cho tôi xin nước nhé? Posso ter água, por favor?
175	giúp tôi ...	me ajude com	Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Por favor, me ajude com esta mala.
176	chỉ cho tôi cách ...	Mostre-me como	Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Mostre-me como fazer isso.
177	Bây giờ tôi không thể ...	Não posso... agora	Bây giờ tôi không thể giúp được. Não posso ajudar agora.
178	tôi đang cố ...	Estou tentando	Tôi đang cố ngủ đây. Estou tentando dormir agora.
179	Có thể ... không	É possível...?	Ở đây có thể bơi không? É possível nadar aqui?
180	Tôi có thể ... ở đâu	Onde posso...?	Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Onde posso almoçar?
181	thứ Hai	a segunda-feira	thứ Hai là ngày đầu tuần. Segunda-feira é o primeiro dia.
182	thứ Ba	a terça-feira	Thứ Ba lúc nào cũng vui. Terça-feira é sempre divertida.
183	thứ Tư	a quarta-feira	Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Ela vai para casa quarta-feira.
184	thứ Năm	a quinta-feira	Anh ấy đến vào thứ Năm. Ele vem na quinta-feira.
185	thứ Sáu	a sexta-feira	thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Sexta-feira é o melhor dia.
186	thứ Bảy	o sábado	Tôi đi vào thứ Bảy. Eu saio no sábado.
187	Chủ nhật	o domingo	Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Vou descansar no domingo.
188	ngày trong tuần	o dia de semana	Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Ela trabalha toda manhã de dia de semana.
189	cuối tuần	o fim de semana	Ai mà không thích cuối tuần chứ? Quem não gosta do fim de semana?
190	hàng ngày	diariamente	Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Lemos o jornal diariamente.
191	hàng tuần	semanalmente	Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Eu geralmente assisto o noticiário semanalmente.
192	hàng tháng	mensal	Họ trả mức giá hàng tháng. Eles pagam o preço mensal.
193	ngày	o dia	Chúng tôi đã đợi một ngày. Nós esperamos por um dia.
194	đêm	a noite	Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Nós dormimos à noite.
195	tuần	a semana	Chúng tôi đã ở lại một tuần. Nós ficamos por uma semana.
196	tháng	o mês	Anh ấy đã làm việc được một tháng. Ele trabalhou por um mês.
197	năm	o ano	Chúng tôi đã đợi một năm. Nós esperamos por um ano.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
198	thời gian	o tempo	Chúng ta cần thêm thời gian. Nós precisamos de mais tempo.
199	khoảnh khắc	o momento	Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Ele esperou por um momento.
200	tương lai	o futuro	Tôi suy nghĩ về tương lai. Eu penso no futuro.
201	... giờ	em ponto	Tôi thức dậy lúc bảy giờ. Eu acordo às sete horas em ponto.
202	nửa đêm	a meia-noite	Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm. Nós vamos sair à meia-noite.
203	buổi trưa	o meio-dia	Mặt trời rất nóng vào buổi trưa. O sol está quente ao meio-dia.
204	tối nay	hoje à noite	Khách sẽ đến vào tối nay. Os convidados chegarão hoje à noite.
205	giúp	socorro!	Cứu tôi với! Tôi đang gặp rắc rối. Socorro! Estou em apuros.
206	nguy hiểm	o perigo	Chúng ta đang gặp nguy hiểm! Estamos em perigo!
207	cảnh sát	a polícia	Hãy gọi cảnh sát! Chame a polícia!
208	bác sĩ	o médico	Tôi cần một bác sĩ! Preciso de um médico!
209	xe cứu thương	a ambulância	Hãy gọi xe cứu thương! Ligue para uma ambulância!
210	lính cứu hỏa	o bombeiro	Các lính cứu hỏa là những người hùng. Os bombeiros são heróis.
211	tai nạn	o acidente	Tôi vừa gặp một tai nạn. Eu tive um acidente.
212	bảo vệ	proteger	Cảnh sát bảo vệ chúng tôi. A polícia nos protege.
213	cảnh báo	avisar	Tôi cần cảnh báo họ! Preciso avisar a eles!
214	chuông báo thức	o alarme	Chuông báo thức kêu rồi! O alarme disparou!
215	hỏa hoạn	o incêndio	Có hỏa hoạn! Tem um incêndio!
216	khói	a fumaça	Khói đang bốc ra từ tòa nhà! A fumaça está saindo do prédio!
217	làm ...	trabalhar como	Họ làm y tá ở bệnh viện. Elas trabalham como enfermeiras de hospital.
218	mua	comprar	Bạn có thể mua trái cây ở đây. Você pode comprar frutas aqui.
219	trả	pagar	Bạn phải trả tiền cho việc này. Você precisa pagar por isso.
220	bán	vender	Họ bán trái cây tươi ở đây. Eles vendem frutas frescas aqui.
221	đặt	colocar	Anh ấy đặt cuốn sách lên bàn. Ele coloca o livro na mesa.
222	ngồi	sentar	Emma ngồi ở cái ghế đó. Emma senta naquela cadeira.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
223	đứng	ficar em pé	Tôi đứng cạnh cửa. Eu fico em pé perto da porta.
224	bơi	nadar	Họ có thể bơi nhanh. Eles podem nadar rápido.
225	lái	dirigir	Bạn cần lái xe cẩn thận. Você precisa dirigir com cuidado.
226	dự định	planejar	Họ dự định sẽ sớm đến thăm. Eles planejam visitar em breve.
227	làm xong	terminar	Anh ấy có thể làm xong bài tập sau. Ele pode terminar o dever de casa mais tarde.
228	tặng	dar	Tôi tặng quà cho bạn bè. Eu dou presentes para amigos.
229	mười một	onze	Tôi luôn lấy mười một cái. Eu sempre pego onze pedaços.
230	mười hai	doze	Có mười hai quả trứng trong một hộp. Há doze ovos em uma cartela.
231	mười ba	treze	Số mười ba là con số không may mắn. O número treze é azarado.
232	mười bốn	catorze	Tòa nhà chung cư này có mười bốn tầng. O apartamento tem catorze andares.
233	mười lăm	quinze	Tôi mở sách ra trang mười lăm. Eu abro o livro na página quinze.
234	mười sáu	dezesseis	Cái đó gấp mười sáu lần! Isso é dezesseis vezes mais!
235	mười bảy	dezesete	Chúng tôi có mười bảy cái bút chì. Nós temos dezessete lápis.
236	mười tám	dezoito	Nó cao mười tám mét. Tem dezoito metros de altura.
237	mười chín	dezenove	Mười chín là con số yêu thích của tôi. Dezenove é o meu número favorito.
238	hai mươi	vinte	Cô ấy cần hai mươi quả táo nhỏ. Ela precisa de vinte maçãs pequenas.
239	ba mươi	trinta	Anh ấy ba mươi tuổi. Ele tem trinta anos.
240	trăm	cem	Anh ấy đã đếm đến một trăm. Ele contou até cem.
241	bốn mươi	quarenta	Cô ấy có tổng cộng bốn mươi chiếc bút chì. Ela tem quarenta lápis no total.
242	năm mươi	cinquenta	Anh ấy có năm mươi đô la. Ele tem cinquenta dólares.
243	sáu mươi	sessenta	Ông John sáu mươi tuổi. John tem sessenta anos.
244	bảy mươi	setenta	Ông tôi bảy mươi tuổi. Meu avô tem setenta anos.
245	tám mươi	oitenta	Tôi có tám mươi gam đường. Tenho oitenta gramas de açúcar.
246	chín mươi	noventa	Anh ấy có chín mươi cuốn sách để đọc. Ele tem noventa livros para ler.
247	nghìn	mil	Một nghìn là một con số lớn. Mil é um número grande.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
248	triệu	o milhão	Chiếc ô tô đó có giá một triệu đô la. Aquele carro custa um milhão de dólares.
249	một nửa	a metade	Anh ấy đã ăn một nửa cái bánh pizza. Ele comeu metade da pizza.
250	một phần tư	o quarto	Chỉ còn lại một phần tư trong số đó. Só resta um quarto deles.
251	tá	a dúzia	Tôi mua một tá trứng ở cửa hàng. Compro uma dúzia de ovos na loja.
252	đôi	o par	Đôi giày đó sạch. Aquele par de sapatos está limpo.
253	thứ nhất	primeiro	Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. Ele ganhou o primeiro lugar facilmente.
254	thứ hai	segundo	Đây là lần thứ hai tôi đến đây. Esta é minha segunda vez aqui.
255	thứ ba	terceiro	Họ về đích ở vị trí thứ ba. Eles terminaram em terceiro lugar.
256	thứ tư	quarto	Tôi đứng thứ tư trong hàng. Eu sou o quarto na fila.
257	thứ năm	quinto	Cô ấy đang ngồi ở hàng thứ năm. Ela está na quinta fila.
258	thứ sáu	sexto	Anh ấy là người thứ sáu. Ele é a sexta pessoa.
259	thứ bảy	sétimo	Họ sống ở tầng thứ bảy. Eles moram no sétimo andar.
260	thứ tám	oitavo	Đây là quả táo thứ tám. Esta é a oitava maçã.
261	thứ chín	nono	Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. O nono dia é feriado.
262	thứ mười	décimo	Cô ấy đứng ở vị trí thứ mười. Ela é o décimo lugar.
263	thứ mười một	décimo primeiro	Họ kỷ niệm ngày kỷ niệm thứ mười một của họ. Eles celebram o seu décimo primeiro aniversário.
264	thứ mười hai	décimo segundo	Đó là tháng thứ mười hai. Esse é o décimo segundo mês.
265	luôn	sempre	Tôi luôn uống cà phê vào buổi sáng. Sempre bebo café de manhã.
266	thường	geralmente	Anh ấy thường ăn trưa vào buổi trưa. Ele geralmente almoça ao meio-dia.
267	thường	muitas vezes	Mọi người thường ăn pizza ở đây. As pessoas muitas vezes comem pizza aqui.
268	thỉnh thoảng	às vezes	Cô ấy thỉnh thoảng đi thư viện. Ela às vezes vai à biblioteca.
269	hiếm khi	raramente	Tôi hiếm khi ăn đồ ăn nhanh. Eu raramente como fast food.
270	không bao giờ	nunca	Họ không bao giờ đi đến cửa hàng đó. Eles nunca vão àquela loja.
271	hàng ngày	todo dia	Chúng tôi ăn sô cô la hàng ngày. Comemos chocolate todo dia.
272	hàng tuần	toda semana	Cô ấy đi bơi hàng tuần. Ela nada toda semana.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
273	vào cuối tuần	nos fins de semana	Tôi thư giãn vào cuối tuần ở nhà. Eu relaxo nos fins de semana em casa.
274	vào buổi sáng	pela manhã	Mọi người ăn sáng vào buổi sáng. As pessoas tomam café da manhã pela manhã.
275	vào ban đêm	à noite	Họ ngủ vào ban đêm trên giường của mình. Eles dormem à noite nas suas camas.
276	sau giờ làm	depois do trabalho	Anh ấy thư giãn sau giờ làm mỗi ngày. Ele relaxa depois do trabalho todo dia.
277	mỗi ... một lần	uma vez por	Tôi đi mỗi tuần một lần. Eu vou uma vez por semana.
278	hai lần một	duas vezes por	Bố tôi ghé thăm hai lần một tuần. Meu pai visita duas vezes por semana.
279	cách tuần	semana sim, semana não	Họ đến thăm cách tuần. Eles visitam semana sim, semana não.
280	ít nhất	pelo menos	Anh ấy ăn ít nhất một quả táo mỗi ngày. Ele come pelo menos uma maçã todo dia.
281	nhiều nhất	no máximo	Tôi sẽ mua nhiều nhất là hai cái. Vou comprar dois no máximo.
282	nhiều hơn	mais do que	Đây là nhiều hơn đủ thức ăn. Isso é mais do que comida suficiente.
283	ít hơn	menos que	Bạn nhận được ít hơn lần trước. Você pegou menos que da última vez.
284	một chút	um pouco	Anh ấy cần giúp đỡ một chút. Ele precisa de um pouco de ajuda.
285	một chút	um pouco	Cô ấy đã ăn một chút bánh. Ela comeu um pouco de bolo.
286	nhiều	muito	Tôi học nhiều. Eu estudo muito.
287	quá nhiều	demais	Họ đã ăn quá nhiều bánh. Eles comeram torta demais.
288	không đủ	não basta	Số lượng này không đủ. Essa quantidade não basta.
289	trước	atrás	Tôi đã đến đây hai ngày trước. Eu cheguei dois dias atrás.
290	sớm	logo	Bạn tôi sẽ đến sớm. Meu amigo vai chegar logo.
291	vẫn	ainda	Tôi vẫn đói. Eu ainda estou com fome.
292	đã bao giờ	alguma vez	Bạn đã bao giờ nhìn thấy biển chưa? Você já viu o mar alguma vez?
293	chưa	ainda	Bạn tôi vẫn chưa đến. Meu amigo ainda não chegou.
294	ngay lập tức	imediatamente	Tôi cần giúp đỡ ngay lập tức. Eu preciso de ajuda imediatamente.
295	có lẽ	talvez	Có lẽ cô ấy sẽ đến sau. Talvez ela venha mais tarde.
296	một lúc nào đó	algum dia	Chúng ta sẽ gặp nhau một lúc nào đó. Nós vamos nos encontrar algum dia.
297	bất cứ lúc nào	a qualquer momento	Bạn có thể đến thăm chúng tôi bất cứ lúc nào. Você pode nos visitar a qualquer momento.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
298	trước	antes de	Chúng tôi đã rời đi trước cơn bão. Nós saímos antes da tempestade.
299	sau	depois de	Chúng tôi sẽ rời đi sau bữa ăn. Nós vamos embora depois da refeição.
300	ngày nay	hoje em dia	Ngày nay mọi người đi du lịch nhiều hơn. As pessoas viajam mais hoje em dia.
301	tháng Một	janeiro	Tháng Một là tháng đầu tiên. Janeiro é o primeiro mês.
302	tháng Hai	fevereiro	Tháng Hai thường là một tháng ngắn. Fevereiro geralmente é um mês curto.
303	tháng Ba	março	Tôi thường đến thăm họ vào tháng Ba. Eu geralmente os visito em março.
304	tháng Tư	abril	Trận đấu bóng rổ diễn ra vào tháng Tư. O jogo de basquete é em abril.
305	tháng Năm	maio	Kỳ thi cuối kỳ của tôi là vào tháng Năm. Meu exame final é em maio.
306	tháng Sáu	junho	Tôi sẽ biết câu trả lời vào tháng Sáu. Eu vou saber a resposta até junho.
307	tháng Bảy	julho	Tháng Bảy thường là một tháng rất nóng. Julho é geralmente um mês muito quente.
308	tháng Tám	agosto	Chúng ta có thể gặp lại nhau vào tháng Tám không? Podemos nos encontrar de novo em agosto?
309	tháng Chín	setembro	Kỳ nghỉ của tôi là vào tháng Chín. Minhas férias são em setembro.
310	tháng Mười	outubro	Sinh nhật của bạn có phải vào tháng Mười không? Seu aniversário é em Outubro?
311	tháng Mười một	novembro	Tại sao tháng Mười một lại mưa? Por que chove em novembro?
312	tháng Mười hai	dezembro	Tháng Mười hai là tháng cuối cùng. Dezembro é o último mês.
313	qua	sobre	Con mèo nhảy qua cái hộp. O gato pula sobre a caixa.
314	dưới	debaixo de	Họ sống dưới một cái cây lớn. Eles moram debaixo de uma árvore grande.
315	qua	por	Anh ấy đi qua cửa. Ele passa pela porta.
316	dọc theo	ao longo de	Chúng tôi đi dạo dọc theo bãi biển. Nós caminhamos ao longo da praia.
317	xung quanh	pelo	Mọi người đi bộ xung quanh công viên. As pessoas caminham pelo parque.
318	bằng qua	para o outro lado	Tôi băng qua đường. Eu vou para o outro lado da rua.
319	vào	para dentro de	Anh ấy đi chậm rãi vào trong phòng. Ele anda devagar para dentro da sala.
320	ra khỏi	para fora de	Đứa trẻ chạy ra khỏi trường học. A criança corre para fora da escola.
321	lên	para cima	Cô ấy nhìn lên những đám mây. Ela olha para cima, para as nuvens.
322	xuống	no chão	Con chó đặt quả bóng xuống. O cachorro colocou a bola no chão.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
323	lên lầu	lá em cima	Tôi đi lên lầu để đi ngủ. Eu vou lá em cima para a cama.
324	tầng dưới	lá embaixo	Tôi nghe thấy tiếng ồn ở tầng dưới. Eu escuto barulhos lá embaixo.
325	mang	trazer	Họ mang đồ ăn đến bữa tiệc. Eles trazem comida para a festa.
326	lấy	levar	Bạn lúc nào cũng lấy bút của tôi. Você sempre leva minha caneta.
327	mang	carregar	Anh ấy có thể mang cái hộp đó. Ele pode carregar a caixa.
328	lấy	pegar	Bạn có thể lấy gói hàng đó giúp tôi không? Você pode pegar o pacote?
329	làm rơi	derrubar	Nếu tôi làm rơi điện thoại, nó sẽ vỡ. Se eu derrubar o celular, ele vai quebrar.
330	chuyển	passar	Bạn có thể chuyển cho tôi lọ muối được không? Você pode me passar o sal?
331	đặt xuống	colocar	Chúng tôi đặt xuống những chiếc ba lô của mình. Nós colocamos nossas mochilas.
332	cất	guardar	Tôi cất đồ chơi của mình đi. Eu guardei meus brinquedos.
333	đổ	tirar	Cô ấy sẽ đổ rác. Ela vai tirar o lixo.
334	treo lên	pendurar	Họ treo lên những chiếc áo khoác của mình. Eles penduram os casacos.
335	bật	ligar	Bạn bật đèn lên. Você liga a luz.
336	tắt	desligar	Có ai tắt đài giúp tôi được không? Alguém pode desligar o rádio?
337	nhảy	pular	Con mèo nhảy qua bức tường. O gato pula o muro.
338	ném	atirar	Cậu bé ném hòn đá. O menino atira a pedra.
339	bắt	pegar	Anh ấy bắt quả bóng. Ele pega a bola.
340	cưỡi	montar	Cậu bé đang cưỡi ngựa. O menino monta um cavalo.
341	bay	voar	Những con chim bay trên bầu trời. Os pássaros voam no céu.
342	bò	engatinhar	Em bé đang bò trên sàn nhà. O bebê engatinha pelo chão.
343	bò qua	pular	Cô ấy đã bò qua trang đầu tiên. Ela pulou a primeira página.
344	đá	chutar	Đứa trẻ đá quả bóng. A criança chuta a bola.
345	này	quicar	Quả bóng này trên mặt đất. A bola quica no chão.
346	leo	subir	Con mèo leo lên cây. O gato sobe na árvore.
347	lặn	mergulhar	Cậu bé lặn xuống nước. O menino mergulha na água.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
348	trượt	deslizar	Cái hộp trượt trên sàn nhà. A caixa desliza pelo chão.
349	véo	beliscar	Anh ấy véo tay tôi. Ele beliscou o meu braço.
350	bóp	apertar	Cô ấy bóp tay tôi. Ela aperta a minha mão.
351	chọc	cutucar	Đứa trẻ chọc vào tay tôi. A criança cutucou o meu braço.
352	vuốt ve	acariciar	Cậu bé vuốt ve con chó. O menino acaricia o cachorro.
353	dụi	esfregar	Tôi dụi đôi mắt mệt mỏi của mình. Eu esfrego meus olhos cansados.
354	xoắn	torcer	Người đàn ông xoắn sợi dây thừng. O homem torce a corda.
355	lắc	sacudir	Em bé lắc món đồ chơi. O bebê sacode o brinquedo.
356	gấp	dobrar	Tôi gấp tờ giấy. Eu dobro o papel.
357	ấn	apertar	Cô ấy ấn nút màu đỏ. Ela aperta o botão vermelho.
358	buộc	prender	Anh ấy sẽ buộc sợi dây lại. Ele prenderá a corda.
359	kéo	puxar	Người đàn ông kéo sợi dây nặng. O homem puxa a corda pesada.
360	thu dọn	fazer	Tôi thu dọn túi xách của mình. Eu faço a minha mala.
361	Khách sạn ... ở đâu	Onde fica o...?	Khách sạn ở đâu? Onde fica o hotel?
362	Có ... ở gần đây không	Tem um... aqui perto?	Có ngân hàng nào ở gần đây không? Tem um banco aqui perto?
363	Làm thế nào để đi đến ...	Como eu vou para...?	Làm thế nào để đi đến trường? Como eu vou para a escola?
364	Xe buýt nào đi đến ...	Qual ônibus vai para...?	Xe buýt nào đi đến trung tâm thành phố? Qual ônibus vai para a cidade?
365	Tuyến nào đi đến ...?	Qual linha vai para...?	Tuyến nào đi đến bảo tàng? Qual linha vai para o museu?
366	mất bao lâu	Quanto tempo leva?	Tôi tự hỏi là đi đến đó mất bao lâu. Eu me pergunto quanto tempo leva.
367	Cách đây bao xa	Qual a distância?	Cách đây bao xa? Qual a distância?
368	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không?	Você pode me mostrar no mapa?	Bạn có thể chỉ cho tôi trên bản đồ không? Você pode me mostrar no mapa?
369	tôi đang tìm	procurar	Họ đang tìm nhà vệ sinh. Eles estão procurando um banheiro.
370	gần nhất	o mais próximo	Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. A loja mais próxima está lá embaixo.
371	Cái này có đi đến ... không	Isso vai para...?	Cái này có đi đến nhà hàng không? Isso vai para o restaurante?
372	Xuống ở bến nào để ...	Qual ponto para...?	Xuống ở bến nào để đến trung tâm thành phố? Qual ponto para o centro?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
373	ga	a estação	Họ đang đợi ở ga tàu. Eles esperam na estação de trem.
374	bến xe buýt	ponto de ônibus	Bến xe buýt ở gần đây. O ponto de ônibus fica por perto.
375	ga tàu điện ngầm	a estação de metrô	Ga tàu điện ngầm này rất đông đúc. Esta estação de metrô está muito cheia.
376	khách sạn	o hotel	Bạn có thể đặt khách sạn trực tuyến. Você pode reservar um hotel online.
377	hiệu thuốc	a farmácia	Mark làm việc tại hiệu thuốc. Mark trabalha na farmácia.
378	ngân hàng	o banco	Anh ấy đi đến ngân hàng. Ele vai ao banco.
379	nhà vệ sinh	o banheiro	Đây là một nhà vệ sinh sạch sẽ. Este é um banheiro limpo.
380	siêu thị	o supermercado	Chúng tôi mua thực phẩm ở siêu thị. Compramos comida no supermercado.
381	nhà hàng	o restaurante	Họ rất thích nhà hàng đó. Eles gostam muito daquele restaurante.
382	quán cà phê	o café	Jane làm việc tại quán cà phê. Jane trabalha no café.
383	công viên	o parque	Cô ấy thích công viên xanh. Ela gosta do parque verde.
384	bệnh viện	o hospital	Bệnh viện giúp đỡ những người bị ốm. Um hospital ajuda pessoas doentes.
385	sân bay	o aeroporto	Chúng tôi đã đến sân bay. Nós chegamos ao aeroporto.
386	sân vận động	o estádio	Chúng tôi đã đi đến sân vận động. Nós fomos ao estádio.
387	nhà máy	a fábrica	Nhà máy này sản xuất quần áo. Esta fábrica produz roupas.
388	trường đại học	a universidade	Cô ấy học tại trường đại học. Ela estuda na universidade.
389	trường đại học	a faculdade	Cô ấy học tại trường đại học. Ela estuda na faculdade.
390	câu lạc bộ	o clube	Chúng tôi đã tham gia câu lạc bộ thể thao. Nós entramos para o clube esportivo.
391	nhà tù	a prisão	Tên tội phạm đã trốn thoát khỏi nhà tù. O criminoso escapou da prisão.
392	tòa tháp	a torre	Tôi nhìn thấy tòa tháp cao. Eu vejo a torre alta.
393	trung tâm thương mại	o shopping	Tôi đã mua giày ở trung tâm thương mại. Eu comprei sapatos no shopping.
394	tòa thị chính	a prefeitura	Chúng tôi đã gặp nhau tại tòa thị chính. Nós nos encontramos na prefeitura.
395	đồn cảnh sát	a delegacia	Tôi nhìn thấy đồn cảnh sát. Eu vejo a delegacia.
396	trạm cứu hỏa	o quartel de bombeiros	Tôi sống gần trạm cứu hỏa. Eu moro perto do quartel de bombeiros.
397	rẽ trái	Virar à esquerda	Bạn rẽ trái ở đây. Vire à esquerda aqui.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
398	rẽ phải	Vire à direita	Bạn hãy rẽ phải ở ngã tư nhé. Vire à direita no cruzamento.
399	đi thẳng	Siga reto	Bạn hãy đi thẳng đến trường. Siga reto para a escola.
400	Gần	Fica perto.	Nó ở gần. Fica perto.
401	xa	É longe.	Chỗ đó xa lắm. É longe.
402	bên kia đường	do outro lado da rua	Anh ấy sống ở bên kia đường. Ele mora do outro lado da rua.
403	ở góc đường	Na esquina	Cô ấy đang đợi ở góc đường. Ela está esperando na esquina.
404	ở đèn giao thông	No semáforo	Chúng tôi đã dừng lại ở đèn giao thông. Paramos no semáforo.
405	ở ngã tư	No cruzamento	Quán bar nằm ở ngã tư. O bar está no cruzamento.
406	vạch kẻ đường cho người đi bộ	a faixa de pedestres	Vạch kẻ đường cho người đi bộ đó rất an toàn. Essa faixa de pedestres é muito segura.
407	cách một dãy nhà	A um quarteirão	Bảo tàng cách một dãy nhà. O museu fica a um quarteirão.
408	theo biển báo	Siga as placas	Hãy theo biển báo để đến nơi an toàn. Siga as placas para a segurança.
409	vali	a mala	Bạn đã xếp đồ vào vali chưa? Você já arrumou sua mala?
410	nam châm	o ímã	Cái nam châm nhỏ này là một món quà. O pequeno ímã é um presente.
411	lược chải tóc	a escova de cabelo	Cô ấy không tìm thấy chiếc lược chải tóc của mình. Ela não encontra a escova de cabelo dela.
412	cái gối	o travesseiro	Cái gối này mềm và ấm. Este travesseiro é macio e quente.
413	cái chăn	o cobertor	Hãy lấy cái chăn nếu bạn thấy lạnh. Pegue um cobertor se você estiver com frio.
414	đệm	o colchão	Chiếc đệm mới của chúng tôi rất thoải mái. Nosso colchão novo é muito confortável.
415	rèm	a cortina	Làm ơn mở rèm ra, trong này tối quá. Por favor, abra a cortina, está escuro.
416	mành	a persiana	Tôi thường đóng màn vào buổi tối. Geralmente eu fecho as persianas à noite.
417	thảm	o tapete	Có bụi ở dưới tấm thảm. Tem poeira debaixo do tapete.
418	lọ hoa	o vaso	Cái lọ hoa này trông đắt tiền. Este vaso parece caro.
419	cái chổi	a vassoura	Căn hộ này có cái chổi không? Este apartamento tem uma vassoura?
420	giấy vệ sinh	o papel higiênico	Ôi không, hết giấy vệ sinh rồi! Ah não, o papel higiênico acabou!
421	len	a lã	Con cừu có lớp len dày. A ovelha tem uma lã grossa.
422	kim loại	o metal	Chúng ta cần gỗ và kim loại. Nós precisamos de madeira e metal.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
423	nhựa	plástico	Cô ấy rửa cái bát nhựa. Ela lava a tigela de plástica.
424	da	o couro	Tôi vừa mua một chiếc túi da mới. Eu comprei uma bolsa de couro nova.
425	bông	o algodão	Người nông dân trồng bông. O fazendeiro cultivava algodão.
426	lụa	a seda	Tấm lụa này rất mềm. Esta seda é muito macia.
427	cao su	a borracha	Quả bóng được làm bằng cao su. A bola é feita de borracha.
428	vải bò	o jeans	Anh ấy đã mua loại vải bò dày. Ele comprou um tecido jeans grosso.
429	gốm	cerâmica	Cô ấy đã rửa cái bát gốm. Ela lavou a tigela de cerâmica.
430	đá cẩm thạch	o mármore	Họ cắt khối đá cẩm thạch trắng. Eles cortaram o mármore branco.
431	viên gạch	o tijolo	Anh ấy cầm một viên gạch màu đỏ. Ele segura um tijolo vermelho.
432	thép	o aço	Họ làm các công cụ từ thép. Eles fabricam as ferramentas de aço.
433	đằng sau	atrás de	Nó ở đằng sau tòa nhà đó. Está atrás daquele prédio.
434	trước	na frente de	Cô ấy đang đứng trước tôi. Ela está na frente de mim.
435	ở giữa	entre	Công viên nằm ở giữa hai ngôi nhà. O parque está entre duas casas.
436	bên cạnh	ao lado de	Cửa hàng đó ở bên cạnh nhà tôi. Aquela loja está ao lado da minha casa.
437	ngược	oposto	Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. Vamos na direção oposta.
438	đối diện	em frente a	Chúng tôi sống đối diện cửa hàng. Moramos em frente à loja.
439	ngay gần đây	logo ali na esquina	Bây giờ cô ấy sống ngay gần đây. Ela mora logo ali na esquina agora.
440	về phía	em direção a	Các em nhỏ đi về phía cái cây lớn. As crianças andam em direção à árvore grande.
441	qua	passar por	Bạn cần đi qua cây cầu. Você precisa passar pela ponte.
442	ở cuối đường	no final da rua	Tôi sống ở cuối đường. Moro no final da rua.
443	bên trái	à esquerda	Cô ấy đỗ xe ở bên trái. Ela estaciona à esquerda.
444	ở bên phải	à direita	Họ đang ở bên phải. Eles estão à direita.
445	phía trên	acima de	Mặt trời ở phía trên ngọn núi. O sol está acima da montanha.
446	dưới	abaixo de	Ngôi làng nằm dưới chân núi. A aldeia fica abaixo da montanha.
447	ở trên	em cima	Cái hộp ở trên. A caixa está em cima.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
448	gần	perto de	Tôi sống gần con sông. Eu moro perto do rio.
449	ở giữa	no meio	Anh ấy đứng ở giữa. Ele está parado no meio.
450	bên trong	dentro de	Con chó đang ở bên trong ngôi nhà. O cachorro está dentro de casa.
451	nơi	o lugar	Chúng tôi đã tìm thấy một nơi an toàn. Nós encontramos um lugar seguro.
452	cửa hàng	a loja	Chúng tôi mua thức ăn ở cửa hàng. Nós compramos comida na loja.
453	nhà	a casa	Gia đình sống trong ngôi nhà đó. A família mora naquela casa.
454	bến xe buýt	a rodoviária	Tôi đợi ở bến xe buýt. Eu espero na rodoviária.
455	trung tâm thành phố	o centro da cidade	Tôi sống gần trung tâm thành phố. Eu moro perto do centro da cidade.
456	trung tâm thương mại	o shopping	Trung tâm thương mại này rất lớn. O shopping é muito grande.
457	đài phun nước	a fonte	Đài phun nước đó có nước rất trong. Aquela fonte tem água muito clara.
458	vòng xoay	a rotatória	Cái vòng xoay này giúp điều tiết giao thông. Esta rotatória ajuda o trânsito.
459	ngã tư	o cruzamento	Chúng tôi đã dừng lại ở ngã tư. Paramos no cruzamento.
460	cầu	a ponte	Mọi người đi bộ qua cầu. As pessoas andam pela ponte.
461	đường hầm	o túnel	Chiếc ô tô đi qua một đường hầm. O carro passa por um túnel.
462	biển báo dừng	a placa de pare	Bạn cần phải tuân thủ biển báo dừng. Você precisa respeitar a placa de pare.
463	cầu vượt	o viaduto	Họ đã xây một cây cầu vượt gần nhà. Eles construíram um viaduto perto de casa.
464	hầm chui	a passagem subterrânea	Chúng ta sẽ đi bộ qua hầm chui. Nós vamos passar pela passagem subterrânea.
465	địa danh	o marco	Địa danh đó nằm gần con sông. O marco fica perto do rio.
466	biển báo giao thông	o sinal de trânsito	Biển báo giao thông này có nghĩa là dừng lại. Este sinal de trânsito significa parar.
467	bức tượng	a estátua	Anh ấy đã nhìn thấy bức tượng tuyệt đẹp đó. Ele viu a linda estátua.
468	đài tưởng niệm	o monumento	Họ đã đến thăm đài tưởng niệm cao lớn đó. Eles visitaram o monumento alto.
469	phía bắc	o norte	Phía bắc của thành phố này rất thú vị. O norte desta cidade é interessante.
470	phía nam	o sul	Gió thổi từ phía nam. O vento vem do sul.
471	phía đông	o leste	Gió thổi từ phía đông. O vento vem do leste.
472	phía tây	o oeste	Mặt trời lặn ở phía tây. O sol se põe no oeste.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
473	đông bắc	o nordeste	Ben sống ở khu vực đông bắc. Ben mora na área nordeste.
474	tây bắc	o noroeste	Tiểu bang đó nằm ở phía tây bắc. Aquele estado fica no noroeste.
475	đông nam	o sudeste	Anh ấy sống ở vùng đông nam. Ele mora na região sudeste.
476	tây nam	o sudoeste	Họ đã lái xe về phía tây nam. Eles dirigiram para o sudoeste.
477	quay đầu	o retorno	Đây là chỗ quay đầu. Isto é um retorno.
478	đường cụt	rua sem saída	Con phố đó là đường cụt. Aquele rua é uma rua sem saída.
479	thang cuốn	a escada rolante	Thang cuốn đưa bạn lên tầng trên cùng. A escada rolante leva você ao último andar.
480	đường dốc	a rampa	Xe lăn cần có đường dốc. Cadeiras de rodas precisam de rampas.
481	thời tiết	o tempo	Hôm nay thời tiết đẹp quá. O tempo está bom hoje.
482	nắng	ensolarado	Anh ấy thích một ngày nắng. Ele gosta de um dia ensolarado.
483	nhều mây	nublado	Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. Eles esperam uma tarde nublada.
484	mưa	chuvoso	Một ngày mưa có thể rất ẩm ướt. Um dia chuvoso pode ser aconchegante.
485	có gió	ventoso	Bên ngoài đang có gió. Está ventoso lá fora.
486	nóng	quente	Trà này rất nóng. Este chá está muito quente.
487	lạnh	frio	Gió lạnh thổi vào mùa đông. O vento frio sopra no inverno.
488	ấm	ameno	Hôm nay ở bãi biển trời ấm. Estava ameno na praia hoje.
489	mùa xuân	a primavera	Các loài hoa rất thích mùa xuân. As flores amam a primavera.
490	mùa hè	o verão	Mùa hè là một mùa rất nóng. O verão é uma estação muito quente.
491	mùa thu	o outono	Mùa thu là mùa tôi thích nhất. O outono é minha estação favorita.
492	mùa đông	o inverno	Mùa đông ở đây có thể rất lạnh. O inverno pode ser muito frio aqui.
493	mặt trời	o sol	Mặt trời chiếu sáng trên bầu trời. O sol brilha no céu.
494	mặt trăng	a lua	Tôi nhìn thấy mặt trăng sáng. Eu vejo a lua brilhante.
495	ngôi sao	a estrela	Tôi nhìn thấy một ngôi sao sáng. Eu vejo uma estrela brilhante.
496	bầu trời	o céu	Chim bay trên bầu trời. Os pássaros voam no céu.
497	đám mây	a nuvem	Một đám mây đen che khuất mặt trời. Uma nuvem escura esconde o sol.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
498	mưa	a chuva	Mưa rơi từ trên trời xuống. A chuva cai do céu.
499	gió	o vento	Chúng tôi cảm thấy cơn gió lạnh. Nós sentimos o vento frio.
500	cơn bão	a tempestade	Cơn bão mạnh đã làm gãy cây cối. A forte tempestade quebrou as árvores.
501	cầu vồng	o arco-íris	Tôi nhìn thấy một chiếc cầu vồng trên bầu trời. Eu vejo um arco-íris no céu.
502	cái bóng	a sombra	Tôi nhìn thấy một cái bóng tối. Eu vejo uma sombra escura.
503	hoàng hôn	o pôr do sol	Chúng tôi đã ngắm cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp. Nós assistimos ao lindo pôr do sol.
504	sấm	o trovão	Chúng tôi đã nghe thấy tiếng sấm lớn. Nós ouvimos o trovão forte.
505	ô	o guarda-chuva	Cô ấy có một chiếc ô màu đỏ. Ela tem um guarda-chuva vermelho.
506	áo mưa	a capa de chuva	Cái áo mưa này giữ ấm cho tôi. Esta capa de chuva me esquentar.
507	dự báo thời tiết	a previsão do tempo	Tôi xem dự báo thời tiết mỗi ngày. Eu assisto à previsão do tempo todos os dias.
508	bóng râm	a sombra	Chúng ta cần bóng râm vào một ngày nóng. Precisamos de sombra num dia quente.
509	dông	a trovoada	Một trận dông mang theo mưa lớn. Uma trovoada traz chuva forte.
510	sét	o relâmpago	Anh ấy đã nhìn thấy tia sét sáng rực vào tối hôm qua. Ele viu relâmpagos brilhantes ontem à noite.
511	sương mù	a neblina	Họ lái xe qua lớp sương mù dày đặc. Eles dirigiram através da neblina densa.
512	tuyết	a neve	Đây là tuyết trắng, mới rơi. Esta é neve fresca e branca.
513	đá	o gelo	Chúng tôi cho đá vào đồ uống của mình. Colocamos gelo nas nossas bebidas.
514	mưa đá	o granizo	Ngoài kia có nhiều mưa đá quá. Tem muito granizo lá fora.
515	trơn	escorregadio	Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. Ela caiu no gelo escorregadio.
516	nhiệt độ	a temperatura	Họ kiểm tra nhiệt độ hàng ngày. Eles verificam a temperatura diariamente.
517	rừng	a floresta	Một khu rừng đầy cây cối. Uma floresta é cheia de árvores.
518	sông	o rio	Dòng sông này có nước mát và trong. O rio tem água fresca e limpa.
519	hồ	o lago	Cô ấy bơi trong cái hồ sâu. Ela nada no lago profundo.
520	núi	a montanha	Họ đã leo lên ngọn núi cao đó. Eles subiram a montanha alta.
521	thiên nhiên	a natureza	Peter rất yêu thiên nhiên. Pedro ama a natureza.
522	bờ biển	a costa	Đây là một bờ biển đẹp. Esta é uma costa bonita.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
523	đảo	a ilha	Anh ấy sống trên một hòn đảo nhỏ. Ele mora em uma pequena ilha.
524	sa mạc	o deserto	Sa mạc là một nơi rất khô hạn. Um deserto é um lugar muito seco.
525	thung lũng	o vale	Thung lũng này xanh tươi và rộng lớn. O vale é verde e largo.
526	thác nước	a cachoeira	Họ đã nhìn thấy một thác nước rất đẹp. Eles viram uma linda cachoeira.
527	vách đá	o penhasco	Vách đá đó rất cao. Aquele penhasco é muito alto.
528	đồng cỏ	o prado	Cô ấy thích đi dạo trên những đồng cỏ. Ela gosta de caminhar nos prados.
529	cây	a árvore	Con chó ngủ dưới gốc cây. O cachorro dorme debaixo da árvore.
530	hoa	a flor	Bông hoa đỏ rất đẹp. A flor vermelha é linda.
531	lá	a folha	Một chiếc lá rơi từ trên cây xuống. Uma folha caiu da árvore.
532	cỏ	a grama	Con bò ăn cỏ. A vaca come a grama.
533	cây	a planta	Cái cây này có lá màu xanh. A planta tem folhas verdes.
534	hòn đá	a rocha	Người đàn ông nhấc hòn đá nặng lên. O homem levantou a rocha pesada.
535	đá	a pedra	Tôi tìm thấy một viên đá nặng. Eu encontrei uma pedra pesada.
536	cành cây	o galho	Con chim đậu trên cành cây. O pássaro está pousado no galho.
537	rễ	a raiz	Cây này có một cái rễ dài. Esta planta tem uma raiz comprida.
538	hạt	a semente	Người nông dân gieo hạt. O agricultor planta a semente.
539	bụi cây	o arbusto	Con chim trốn trong bụi cây. O pássaro se esconde no arbusto.
540	gỗ	a madeira	Tôi cần gỗ để đốt lửa. Eu preciso de madeira para a fogueira.
541	thế giới	o mundo	Thế giới rất rộng lớn. O mundo é muito grande.
542	thành phố	a cidade	Nhiều người sống ở thành phố. Muitas pessoas moram na cidade.
543	đất nước	o país	Anh ấy sống ở một đất nước khác. Ele mora em outro país.
544	thị trấn	a vila	Chúng tôi sống ở một thị trấn nhỏ. Nós moramos em uma vila pequena.
545	con đường	a estrada	Con đường này rất dài. Esta estrada é muito longa.
546	đồi	a colina	Ngôi nhà nằm trên đồi. A casa fica na colina.
547	đất liền	a terra	Các thủy thủ đã nhìn thấy đất liền. Os marinheiros avistaram a terra.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
548	không khí	o ar	Tôi hít thở không khí trong lành. Eu respiro o ar puro.
549	đại dương	o oceano	Cá sống ở đại dương. Os peixes vivem no oceano.
550	đất	o chão	Người đàn ông ngồi trên đất. O homem está sentado no chão.
551	vùng	a região	Chúng tôi sống ở một vùng lạnh giá. Nós moramos em uma região fria.
552	khu vực	a área	Nhiều người sống ở khu vực này. Muitas pessoas moram nesta área.
553	bãi biển	a praia	Tôi thích đi bãi biển. Eu gosto da praia.
554	biển	o mar	Biển có màu xanh. O mar é azul.
555	sóng	a onda	Họ ngắm những con sóng biển. Eles observam as ondas do oceano.
556	cát	a areia	Cô ấy thích cát ấm và mềm. Ela gosta de areia quente e macia.
557	kem chống nắng	o protetor solar	Tôi dùng kem chống nắng vào những ngày nắng. Eu uso protetor solar em dias ensolarados.
558	ô che nắng bãi biển	o guarda-sol	Cái ô che nắng bãi biển đó nhiều màu sắc. Aquele guarda-sol é colorido.
559	dép tông	o chinelo	Đôi dép tông này đi rất thoải mái. Estes chinelos são confortáveis.
560	đồ bơi	o maiô	Cô ấy có một bộ đồ bơi mới. Ela tem um maiô novo.
561	quần bơi	a bermuda de banho	Đừng quên mang theo quần bơi của bạn. Não se esqueça da sua bermuda de banho.
562	nhân viên cứu hộ	o salva-vidas	Nhân viên cứu hộ giữ an toàn cho người bơi. O salva-vidas mantém os nadadores seguros.
563	thủy triều lên	a maré alta	Thủy triều lên rất ướt. A maré alta deixa a praia bem molhada.
564	bỏng nắng	a queimadura de sol	Vết bỏng nắng đó trông khá đau. Essa queimadura de sol parece bem dolorosa.
565	vé	a passagem	Cô ấy có một vé tàu. Ela tem uma passagem de trem.
566	hành lý	a bagagem	Chúng ta để hành lý ở đâu? Onde colocamos a nossa bagagem?
567	máy bán vé	máquina de passagens	Tôi sẽ mua nó ở máy bán vé. Vou comprar na máquina de passagens.
568	sân ga	a plataforma	Đó là sân ga tàu hỏa. Aquele é a plataforma do trem.
569	thời khóa biểu	o horário	Cô ấy đọc thời khóa biểu. Ela lê o horário.
570	xe buýt	o ônibus	Chúng ta có đang đợi xe buýt không? Estamos esperando um ônibus?
571	tàu hỏa	o trem	Tàu hỏa này rất hiện đại. O trem é muito moderno.
572	tàu điện	o bonde	Cách nhanh nhất là đi bằng tàu điện. O jeito mais rápido é de bonde.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
573	taxi	o táxi	Đi taxi hết bao nhiêu tiền? Quanto custa o táxi?
574	đúng giờ	na hora	Việc đến đúng giờ rất quan trọng. É importante chegar na hora.
575	bị hoãn	atrasado	Chuyến bay đó đã bị hoãn. Aquele voo estava atrasado.
576	tàu điện ngầm	o metrô	Tàu điện ngầm chạy dưới lòng đất. Um metrô passa por baixo da terra.
577	ô tô	o carro	Anh ấy vừa mua một chiếc ô tô mới. Ele comprou um carro novo.
578	xe tải	o caminhão	Người đàn ông đó lái một chiếc xe tải lớn. O homem dirige um caminhão grande.
579	xe đạp	a bicicleta	Tôi đi xe đạp đến trường. Eu vou de bicicleta para a escola.
580	máy kéo	o trator	Người nông dân lái một chiếc máy kéo lớn. O fazendeiro dirige um trator grande.
581	xe máy	a motocicleta	Anh ấy lái một chiếc xe máy nhanh. Ele pilota uma motocicleta rápida.
582	xe trượt	o patinete	Đứa trẻ đang đi xe trượt. A criança anda de patinete.
583	xe tải nhỏ	o furgão	Anh ấy lái một chiếc xe tải nhỏ. Ele dirige um furgão grande.
584	tài xế	motorista	Người tài xế đã dừng xe lại. O motorista parou o carro.
585	giao thông	o trânsito	Hôm nay giao thông rất chậm. O trânsito está muito lento hoje.
586	bánh xe	a roda	Anh ấy đã sửa cái bánh xe bị hỏng. Ele consertou a roda quebrada.
587	chỗ đỗ xe	o estacionamento	Chúng tôi đã tìm thấy một chỗ đỗ xe. Nós encontramos uma vaga de estacionamento.
588	rơ-moóc	o reboque	Xe tải kéo theo rơ-moóc. O caminhão puxa o reboque.
589	máy bay	o avião	Máy bay hạ cánh tại sân bay. O avião pousa no aeroporto.
590	thuyền	o barco	Tôi nhìn thấy một chiếc thuyền nhỏ. Eu vejo um barco pequeno.
591	tàu	o navio	Con tàu lớn băng qua đại dương. O grande navio atravessa o oceano.
592	trực thăng	o helicóptero	Chiếc trực thăng bay trên bầu trời. O helicóptero voa no céu.
593	tên lửa	o foguete	Tên lửa bay lên bầu trời. O foguete voa em direção ao céu.
594	tàu vũ trụ	a nave espacial	Tàu vũ trụ đã hạ cánh xuống mặt trăng. A nave espacial pousou na lua.
595	xe cứu hỏa	o caminhão de bombeiros	Xe cứu hỏa chờ nước. O caminhão de bombeiros transporta água.
596	máy bay phản lực	o jato	Chiếc máy bay phản lực bay rất nhanh. O jato voa muito rápido.
597	thuyền kayak	o caiaque	Cô ấy ngồi trong chiếc thuyền kayak. Ela está sentada no caiaque.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
598	bè	a jangada	Chúng tôi đã đóng một chiếc bè gỗ. Nós construímos uma jangada de madeira.
599	xuồng	a canoa	Anh ấy chèo chiếc xuồng nhỏ. Ele rema a pequena canoa.
600	thuyền buồm	o veleiro	Gió đẩy chiếc thuyền buồm. O vento move o veleiro.
601	giá	o preço	Bạn có thấy giá không? Você vê o preço?
602	rẻ	barato	Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. Ele comprou sapatos baratos.
603	đắt	caro	Chiếc ô tô đó trông đắt quá. Aquele carro parece caro.
604	tiền mặt	o dinheiro	Tôi nghĩ cô ấy cần một ít tiền mặt. Eu acho que ela precisa de dinheiro.
605	thẻ tín dụng	o cartão de crédito	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ tín dụng của mình. Posso pagar com meu cartão de crédito.
606	hóa đơn	o recibo	Cho tôi xin hóa đơn được không? Posso pegar o recibo, por favor?
607	hóa đơn	a conta	Ai sẽ là người thanh toán hóa đơn? Quem vai pagar a conta?
608	tiền thừa	o troco	Tôi đã trả tiền và nhận lại tiền thừa. Paguei e recebi o troco.
609	đồng xu	a moeda	Tôi có một vài đồng xu. Eu tenho algumas moedas.
610	tờ tiền	a nota	Đó là loại tờ tiền gì vậy? Que tipo de nota é essa?
611	Cái này bao nhiêu tiền	Quanto custa isto?	Cái này bao nhiêu tiền? Quanto custa isto?
612	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không?	Posso pagar com cartão?	Tôi có thể thanh toán bằng thẻ không? Posso pagar com cartão?
613	tiền tệ	a moeda	Tiền tệ đó rất mạnh. Essa moeda é muito forte.
614	tỷ giá hối đoái	taxa de câmbio	Tỷ giá hối đoái này thật tồi tệ. Esta taxa de câmbio está horrível.
615	quầy đổi tiền	casa de câmbio	Chúng tôi cần tìm một quầy đổi tiền. Precisamos de uma casa de câmbio.
616	hoa hồng	a comissão	Bạn có phải trả tiền hoa hồng không? Você tem que pagar uma comissão?
617	ngoại tệ	moeda estrangeira	Đó là ngoại tệ. Isso é moeda estrangeira.
618	thanh toán bằng thẻ	pagamento com cartão	Giao dịch thanh toán bằng thẻ đã thành công. O pagamento com cartão foi aprovado.
619	không tiếp xúc	por aproximação	Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. Este é um pagamento por aproximação.
620	mã PIN	a senha	Tôi quên mã PIN của mình rồi. Esqueci minha senha.
621	phí rút tiền	taxa de saque	Họ đã trả phí rút tiền. Eles pagaram a taxa de saque.
622	hạn mức hàng ngày	o limite diário	Cô ấy đã đạt đến hạn mức hàng ngày. Ela atingiu o limite diário.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
623	hoàn tiền	o reembolso	Bạn sẽ nhận được tiền hoàn. Você receberá um reembolso.
624	phí dịch vụ	taxa de serviço	Phí dịch vụ đã được bao gồm. A taxa de serviço está incluída.
625	cửa hàng	a loja	Đây là cửa hàng yêu thích của tôi. Esta é a minha loja favorita.
626	thu ngân	a caixa	Cô ấy là nhân viên thu ngân mới. Ela é a nova caixa.
627	hàng	a fila	Hàng này rất dài. Esta fila é muito longa.
628	mở	aberto	Hôm nay cửa hàng mở cửa. A loja está aberta hoje.
629	đóng cửa	fechado	Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Infelizmente, a farmácia está fechada.
630	nhãn giá	a etiqueta de preço	Họ đã nhìn thấy nhãn giá. Eles viram a etiqueta de preço.
631	giảm giá	o desconto	Tôi rất thích các đợt giảm giá của họ. Adoro os descontos deles.
632	chính sách đổi trả	política de devolução	Chính sách đổi trả này có vẻ công bằng. Esta política de devolução parece justa.
633	bảo hành	a garantia	Chế độ bảo hành giúp bảo vệ món hàng bạn đã mua. Uma garantia protege sua compra.
634	phòng thử đồ	o provador	Họ đã sử dụng phòng thử đồ. Eles usaram o provador.
635	xe đẩy hàng	o carrinho de compras	Chúng tôi cần một chiếc xe đẩy hàng. Precisamos de um carrinho de compras.
636	khách hàng	o cliente	Khách hàng luôn luôn đúng. O cliente tem sempre razão.
637	cái bàn	a mesa	Bạn có thể đặt món salad này lên bàn không? Você pode colocar esta salada na mesa?
638	thực đơn	o cardápio	Họ có một thực đơn phong phú. Eles têm um cardápio grande.
639	đặt chỗ	a reserva	Chúng tôi có đặt chỗ rồi. Temos uma reserva.
640	máy chủ	o garçom	Các máy chủ đang làm việc vất vả. Os garçons estão trabalhando muito.
641	gọi món	o pedido	Chúng tôi gọi món bây giờ. Vamos fazer nosso pedido agora.
642	nước	a água	Cô ấy uống nước lạnh. Ela bebe água fria.
643	cà phê	o café	Họ uống cà phê đậm. Eles bebem café forte.
644	trà	o chá	Uống trà nóng vào mùa đông là tuyệt nhất. Chá quente no inverno é o melhor.
645	bia	a cerveja	Cho tôi thêm một cốc bia nữa nhé. Eu gostaria de outra cerveja, por favor.
646	rượu vang	o vinho	Cho chúng tôi dùng loại rượu vang này được không? Podemos ter este vinho, por favor?
647	Cho tôi xin hóa đơn	A conta, por favor.	Cho tôi xin hóa đơn. A conta, por favor.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
648	ngon	delicioso	Cái bánh đó ngon quá! Aquele torta é deliciosa!
649	món khai vị	a entrada	Chúng ta sẽ gọi món khai vị trước. Vamos pedir uma entrada primeiro.
650	món chính	o prato principal	Tôi rất thích món chính. Adoro o prato principal.
651	món tráng miệng	a sobremesa	Cô ấy thích món tráng miệng. Ela gosta da sobremesa.
652	món đặc biệt hôm nay	o prato do dia	Đó là món đặc biệt hôm nay. Esse é o prato do dia.
653	thực đơn trong ngày	menu do dia	Họ có thực đơn trong ngày. Eles têm o menu do dia.
654	bàn cho hai người	mesa para dois	Chúng tôi cần một cái bàn cho hai người. Precisamos de uma mesa para dois.
655	đặt chỗ dưới tên	reserva em nome de	Cô ấy có đặt chỗ dưới tên Smith. Ela tem uma reserva em nome de Smith.
656	nước máy	a água da torneira	Tôi thường uống nước máy. Eu geralmente bebo água da torneira.
657	chia tiền	dividir a conta	Chúng ta có thể chia tiền. Nós podemos dividir a conta.
658	trả tiền chung	pagar juntos	Chúng tôi sẽ trả tiền chung. Vamos pagar juntos.
659	tiền boa	a gorjeta	Tôi luôn cho tiền boa nhiều. Eu sempre dou gorjetas generosas.
660	thanh toán tại quầy	pagar no caixa	Chúng tôi có thể thanh toán tại quầy không? Podemos pagar no caixa?
661	kích cỡ	o tamanho	Kích cỡ này quá nhỏ. Este tamanho é muito pequeno.
662	vừa	caber	Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. Ela ainda cabe nas calças jeans antigas.
663	quá rộng	grande demais	Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. Eu acho que esta camisa é grande demais.
664	quá nhỏ	pequeno demais	Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Infelizmente, este sapato é pequeno demais.
665	thử	experimentar	Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. Nós experimentamos chapéus novos.
666	đen	preto	Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben usa uma camisa preta.
667	trắng	branco	Cô ấy mặc quần màu trắng. Ela usa calças brancas.
668	đỏ	vermelho	Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? As rosas vermelhas não são as melhores?
669	xanh dương	azul	Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? A sua cor favorita é azul?
670	xanh lá	verde	Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Você pode pegar o vestido verde?
671	vàng	amarelo	Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. Ela gosta de camisas amarelas.
672	màu	a cor	Bạn thích màu gì? Qual cor você gosta?

#	Vietnamita	Português	Exemplo
673	màu hồng	rosa	Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. Eu vejo uma flor rosa.
674	màu tím	roxo	Tôi thấy một bông hoa màu tím. Eu vejo uma flor roxa.
675	nâu	marrom	Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. Eu vejo um cachorro marrom.
676	xám	cinza	Con mèo này có màu xám. O gato é cinza.
677	bằng vàng	dourado	Chiếc nhẫn này bằng vàng. O anel é dourado.
678	màu bạc	prateado	Chiếc xe ô tô này có màu bạc. O carro é prateado.
679	màu be	bege	Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. Ela usa uma camisa bege.
680	xanh hải quân	azul-marinho	Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. A jaqueta dele é azul-marinho.
681	sáng	brilhante	Mặt trời rất sáng. O sol está muito brilhante.
682	tái	pálido	Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. A criança doente está pálida.
683	tối	escuro	Căn phòng rất tối. O quarto está muito escuro.
684	kẻ sọc	listrado	Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. Ele usa uma camisa listrada.
685	phòng	o quarto	Bạn có hài lòng với phòng của mình không? Você está feliz com o seu quarto?
686	cửa	a porta	Cái cửa này cần được thay thế. Esta porta precisa ser trocada.
687	chìa khóa	a chave	Tôi nghĩ là tôi đã làm mất chìa khóa của mình. Acho que perdi minha chave.
688	cửa sổ	a janela	Cửa sổ rất sạch. A janela está muito limpa.
689	ánh sáng	a luz	Căn phòng này có rất nhiều ánh sáng. Este quarto recebe muita luz.
690	công tắc	o interruptor	Công tắc đèn ở trên tường. O interruptor da luz está na parede.
691	giường	a cama	Tôi vẫn cần mua một cái giường. Ainda preciso comprar uma cama.
692	nhà bếp	a cozinha	Nhà bếp này rất sạch sẽ. Esta cozinha é muito limpa.
693	nhà vệ sinh	o banheiro	Cô ấy thường xuyên sử dụng nhà vệ sinh. Ela usa o banheiro com frequência.
694	tắm	o banho	Họ tắm mỗi ngày. Eles tomam banho todo dia.
695	Wi-Fi	o Wi-Fi	Quán này có Wi-Fi không? Este bar tem Wi-Fi?
696	địa chỉ	o endereço	Địa chỉ của bạn là gì? Qual é o seu endereço?
697	đau đầu	a dor de cabeça	Bị đau đầu thì chẳng bao giờ vui cả. Uma dor de cabeça nunca é legal.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
698	sốt	a febre	Anh ấy bị sốt cao. Ele tem uma febre alta.
699	ho	a tosse	Cơn ho của tôi mãi không dứt. Minha tosse não está passando.
700	đau họng	a dor de garganta	Mary bị đau họng. Marry tem dor de garganta.
701	sổ mũi	o nariz escorrendo	Đó là bị sổ mũi. Isso é um nariz escorrendo.
702	chóng mặt	tonto	Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. Eu estou tonto depois de girar.
703	ốm	doente	Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. Ela está muito doente hoje.
704	thuốc	o remédio	Đừng quên uống thuốc của bạn. Não se esqueça de tomar seu remédio.
705	đơn thuốc	a receita	Đây có phải là đơn thuốc của ông không ạ? Esta é a sua receita, senhor?
706	bác sĩ	o médico	Một bác sĩ giúp đỡ rất nhiều người. Um médico ajuda muitas pessoas.
707	hiệu thuốc	a farmácia	Thình thoảng chúng tôi ghé qua hiệu thuốc. Visitamos a farmácia às vezes.
708	phòng khám	a clínica	Ông tôi hiện đang ở phòng khám. Vovô está atualmente na clínica.
709	thông tin du lịch	informações turísticas	Biển báo này cung cấp thông tin du lịch. A placa oferece informações turísticas.
710	thư viện	a biblioteca	Thư viện đang đầy người. A biblioteca está cheia de pessoas.
711	ngân hàng	o banco	Bố vẫn cần phải đến ngân hàng. Papai ainda precisa ir ao banco.
712	thợ làm tóc	o cabeleireiro	Cô ấy thích người thợ làm tóc này. Ela gosta do cabeleireiro.
713	thợ cắt tóc	o barbeiro	Người thợ cắt tóc đó cắt tóc mỗi ngày. Aquele barbeiro corta cabelo todos os dias.
714	tiệm giặt khô	a lavanderia	Bộ vest này cần phải mang ra tiệm giặt khô. Este terno precisa de uma lavanderia.
715	tiệm sửa chữa	a oficina	Hôm nay tiệm sửa chữa có mở cửa không? A oficina está aberta hoje?
716	cửa hàng điện thoại di động	a loja de celular	Cô ấy làm việc tại cửa hàng điện thoại di động. Ela trabalha na loja de celular.
717	dịch vụ chuyển phát nhanh	serviço de entrega	Chúng tôi đã gửi bưu kiện bằng dịch vụ chuyển phát nhanh. Enviamos a encomenda pelo serviço de entrega.
718	thuê xe	aluguel de carro	Chúng tôi đã đặt thuê xe cho cuối tuần này. Reservamos um aluguel de carro para o fim de semana.
719	chỗ cho thuê xe đạp	o aluguel de bicicletas	Chỗ cho thuê xe đạp này trông có vẻ mới. Este aluguel de bicicletas parece novo.
720	bác sĩ thú y	o veterinário	Bác sĩ thú y kiểm tra chó của chúng tôi mỗi tháng. O veterinário examina nosso cachorro todo mês.
721	làm mất	perder	Tôi làm mất chìa khóa ở công viên. Eu perdi minhas chaves no parque.
722	ví	a carteira	Anh ấy làm mất ví trên xe buýt. Ele perdeu a carteira dele no ônibus.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
723	điện thoại	o celular	Làm ơn tắt điện thoại của bạn trong giờ học. Por favor, desligue seu celular durante a aula.
724	thẻ căn cước	a carteira de identidade	Bạn đã tìm thấy thẻ căn cước của mình chưa? Você encontrou sua carteira de identidade?
725	cái túi	a bolsa	Cái túi của cô ấy lúc nào cũng đầy. A bolsa dela está sempre cheia.
726	báo cáo	o relatório	Cô ấy đã viết một bản báo cáo về cuộc họp. Ela escreveu um relatório sobre a reunião.
727	mô tả	a descrição	Đây là một bài mô tả tuyệt vời. Esta é uma descrição incrível.
728	số điện thoại	número de contato	Tôi cần số điện thoại của bạn. Preciso do seu número de contato.
729	phòng tìm kiếm đồ thất lạc	achados e perdidos	Cô ấy đã tìm thấy nó ở phòng tìm kiếm đồ thất lạc. Ela encontrou nos achados e perdidos.
730	chìa khóa	as chaves	Hôm qua tôi làm mất chìa khóa của mình. Eu perdi minhas chaves ontem.
731	trả	devolver	Cô ấy sẽ trả cuốn sách vào sáng mai. Ela vai devolver o livro amanhã de manhã.
732	chủ	o dono	Bạn có biết người chủ không? Você conhece o dono?
733	y tá	o enfermeiro	Y tá đã giúp đỡ bệnh nhân. O enfermeiro ajudou o paciente.
734	nha sĩ	dentista	Nha sĩ đã chữa răng cho tôi. O dentista consertou o meu dente.
735	nhân viên phục vụ	o garçom	Nhân viên phục vụ đã mang đồ ăn ra cho chúng tôi. O garçom trouxe a nossa comida.
736	nữ phục vụ	a garçonete	Cô nữ phục vụ đã mang thức ăn đến cho chúng tôi. A garçonete trouxe a nossa comida.
737	đầu bếp	o chef	Đầu bếp nấu bữa ăn. O chef prepara a refeição.
738	thợ sửa xe	o mecânico	Người thợ sửa xe đã sửa chiếc ô tô của tôi. O mecânico consertou o meu carro.
739	người đưa thư	o carteiro	Người đưa thư đã mang đến một lá thư. O carteiro trouxe uma carta.
740	người dọn dẹp	o faxineiro	Người dọn dẹp đã lau sàn nhà. O faxineiro lavou o chão.
741	người làm vườn	o jardineiro	Người làm vườn tưới nước cho cây. O jardineiro rega as plantas.
742	họa sĩ	o pintor	Người họa sĩ vẽ một bức tranh đẹp. O pintor pinta um quadro lindo.
743	thợ may	o alfaiate	Người thợ may làm ra những bộ quần áo rất đẹp. O alfaiate faz roupas lindas.
744	thủ thư	o bibliotecário	Thủ thư sắp xếp các cuốn sách. O bibliotecário organiza os livros.
745	diễn viên	o ator	Tôi đã thấy người diễn viên nổi tiếng đó. Eu vi o ator famoso.
746	nữ diễn viên	a atriz	Tôi đã thấy nữ diễn viên nổi tiếng đó. Eu vi a atriz famosa.
747	họa sĩ	artista	Họa sĩ đang vẽ một bức tranh. O artista pinta um quadro.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
748	nhà nhiếp ảnh gia	o fotógrafo	Nhiếp ảnh gia đã chụp ảnh tôi. O fotógrafo tirou a minha foto.
749	nhà văn	o escritor	Nhà văn đã viết xong cuốn sách. O escritor terminou o livro.
750	quản lý	gerente	Chúng tôi đã gặp người quản lý mới. Nós conhecemos o novo gerente.
751	luật sư	o advogado	Tôi cần một luật sư giỏi. Eu preciso de um bom advogado.
752	thư ký	o secretário	Thư ký làm việc ở văn phòng. O secretário trabalha no escritório.
753	nhà báo	jornalista	Nhà báo viết tin tức. O jornalista escreve as notícias.
754	trợ lý	assistente	Trợ lý của tôi sẽ giúp bạn. O meu assistente vai ajudá-lo.
755	phóng viên	repórter	Phóng viên viết tin tức. O repórter escreve as notícias.
756	nhà thiết kế	estilista	Nhà thiết kế này tạo ra những bộ quần áo rất đẹp. A estilista faz roupas lindas.
757	kỹ sư	o engenheiro	Kỹ sư đã sửa cái máy đó. O engenheiro consertou a máquina.
758	phi công	o piloto	Phi công lái máy bay. O piloto voa o avião.
759	nông dân	o agricultor	Người nông dân làm việc trên cánh đồng. O agricultor trabalha no campo.
760	ngư dân	o pescador	Người ngư dân đã bắt được một con cá lớn. O pescador pegou um peixe grande.
761	nhà khoa học	cientista	Nhà khoa học đã tìm ra một loại thuốc mới. O cientista descobriu um novo remédio.
762	lập trình viên	o programador	Lập trình viên viết phần mềm. O programador escreve o software.
763	cảnh sát	policial	Người cảnh sát đã bắt được tên trộm. O policial pegou o ladrão.
764	người lính	o soldado	Người lính bảo vệ thành phố. O soldado protege a cidade.
765	giáo sư	o professor	Giáo sư đang dạy các sinh viên. O professor dá aulas aos alunos.
766	thợ xây	o construtor	Người thợ xây đang xây ngôi nhà mới. O construtor constrói a casa nova.
767	thợ làm bánh	o padeiro	Người thợ làm bánh làm ra những chiếc bánh mì tươi. O padeiro faz pão fresco.
768	vận động viên	atleta	Vận động viên chạy rất nhanh. O atleta corre muito rápido.
769	lối ra	a saída	Xin lỗi, lối ra ở đâu vậy? Com licença, onde fica a saída?
770	lối vào	a entrada	Đây chắc là lối vào. Aqui deve ser a entrada.
771	đẩy	empurrar	Họ đẩy cánh cửa màu đỏ. Eles empurram a porta vermelha.
772	kéo	puxar	Bạn cần kéo cửa vào. Você precisa puxar a porta.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
773	Cấm hút thuốc	Proibido fumar	Biển báo này ghi là cấm hút thuốc. Esta placa diz proibido fumar.
774	Cấm đỗ xe	Proibido estacionar	Cấm đỗ xe ở đây, xin lỗi bạn. Proibido estacionar aqui, desculpe.
775	hỏng	fora de serviço	Cái thang máy đó đang bị hỏng. Aquele elevador está fora de serviço.
776	chỉ dành cho nhân viên	Uso exclusivo de funcionários	Khu vực đó chỉ dành cho nhân viên. Aquele espaço é de uso exclusivo de funcionários.
777	lối thoát hiểm	saída de emergência	Mỗi tòa nhà đều có một lối thoát hiểm. Todo prédio tem uma saída de emergência.
778	thông tin	a informação	Chúng tôi cần thêm thông tin. Precisamos de mais informações.
779	phòng vé	a bilheteria	Đó là phòng vé. Aquela é a bilheteria.
780	Không giẫm lên cỏ	Não pise na grama	Xin vui lòng không giẫm lên cỏ. Por favor, não pise na grama.
781	cây ATM	o caixa eletrônico	Cây ATM ở đâu? Onde fica o caixa eletrônico?
782	tài khoản ngân hàng	a conta bancária	Cô ấy có một tài khoản ngân hàng. Ela tem uma conta bancária.
783	thẻ ngân hàng	o cartão de banco	Chúng tôi luôn sử dụng thẻ ngân hàng. Sempre usamos um cartão de banco.
784	rút tiền	sacar dinheiro	Tôi rút tiền mỗi tuần. Eu saco dinheiro toda semana.
785	nộp tiền mặt	depositar dinheiro	Bạn nộp tiền mặt tại các cây ATM. Você deposita dinheiro em caixas eletrônicos.
786	chuyển tiền	transferir dinheiro	Họ chuyển tiền mỗi ngày. Eles transferem dinheiro todos os dias.
787	số dư	o saldo	Cô ấy kiểm tra số dư tài khoản của mình. Ela verifica o saldo da conta dela.
788	sao kê	o extrato	Sao kê ngân hàng của bạn đâu? Onde está o seu extrato bancário?
789	phí	a taxa	Giao dịch này có mất phí không? Essa transação tem taxa?
790	phí phụ thu	a sobretaxa	Tôi đã trả phí phụ thu rồi. Eu já paguei a sobretaxa.
791	tài khoản tiết kiệm	a conta poupança	Chúng tôi đã mở một tài khoản tiết kiệm. Abrimos uma conta poupança.
792	két sắt	o cofre	Tiền ở trong két sắt. O dinheiro está no cofre.
793	ghế sofa	o sofá	Chiếc ghế sofa này rất thoải mái. Este sofá é muito confortável.
794	cái bàn	a mesa	Đây có phải là cái bàn mới không? Esta é uma mesa nova?
795	ghế	a cadeira	Fred luôn ngồi vào chiếc ghế đó. Fred sempre senta na cadeira.
796	tủ quần áo	o guarda-roupa	Tủ quần áo đầy quần áo. O guarda-roupa está cheio de roupas.
797	kệ	a prateleira	Tôi cần dọn dẹp cái kệ của mình. Preciso limpar minha prateleira.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
798	tủ lạnh	a geladeira	Tủ lạnh giữ cho thức ăn luôn lạnh. A geladeira mantém a comida fria.
799	ngăn đá	o freezer	Ngăn đá đã đầy rồi. O freezer está cheio.
800	bếp	o fogão	Anh ấy thường xuyên dùng bếp. Ele usa o fogão muitas vezes.
801	lò nướng	o forno	Cái lò nướng này rất nóng. Este forno fica muito quente.
802	bồn rửa	a pia	Bồn rửa bát đang đầy đĩa. A pia está cheia de pratos.
803	đèn	o abajur	Mẹ tôi dùng đèn để đọc sách. Minha mãe usa um abajur para ler.
804	thùng rác	a lixeira	Daniel đã đổ thùng rác. Daniel esvaziou a lixeira.
805	đồng hồ	o relógio	Chiếc đồng hồ chỉ giờ. O relógio mostra as horas.
806	máy tính	o computador	Tôi dùng máy tính để làm việc. Eu uso um computador para trabalhar.
807	khung	a moldura	Anh ấy đã sơn cái khung gỗ đó. Ele pintou a moldura de madeira.
808	đài phát thanh	o rádio	Tôi nghe đài phát thanh. Eu escuto rádio.
809	máy ảnh	a câmera	Tôi vừa mua một chiếc máy ảnh mới. Eu comprei uma câmera nova.
810	lò sưởi	a lareira	Lửa cháy trong lò sưởi. O fogo queima na lareira.
811	ghế bành	a poltrona	Anh ấy nghỉ ngơi trên chiếc ghế bành. Ele descansa na poltrona.
812	tủ bát	o armário	Những chiếc đĩa ở trong tủ bát. Os pratos estão no armário.
813	tủ sách	a estante	Anh ấy đã mua một chiếc tủ sách mới. Ele comprou uma estante nova.
814	ngăn kéo	a gaveta	Chìa khóa ở trong ngăn kéo. As chaves estão na gaveta.
815	sảnh	o corredor	Chúng tôi đã đợi ở sảnh. Nós esperamos no corredor.
816	thảm	o tapete	Con mèo đang ngủ trên tấm thảm. O gato dorme no tapete.
817	phòng khách	a sala de estar	Đây là phòng khách cũ của chúng tôi. Esta é a nossa antiga sala de estar.
818	phòng ngủ	o quarto	Họ đã sơn phòng ngủ màu xanh. Eles pintaram o quarto de azul.
819	phòng ăn	a sala de jantar	Chúng tôi ăn cơm trong phòng ăn. Comemos na sala de jantar.
820	hành lang	o corredor	Cái hành lang đó rất dài. Aquele corredor é muito longo.
821	ban công	a sacada	Ban công có tầm nhìn ra thành phố. Uma sacada oferece vista para a cidade.
822	vườn	o jardim	Khu vườn của anh ấy rất đẹp. O jardim dele é muito bonito.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
823	sân	o quintal	Lũ trẻ đang chơi ở ngoài sân. As crianças estão brincando no quintal.
824	ga ra	a garagem	Cửa ga ra đóng tự động. A porta da garagem fecha automaticamente.
825	tầng hầm	o porão	Tầng hầm này rất sạch. Este porão está muito limpo.
826	trần nhà	o teto	Chúng tôi đã sơn trần nhà màu trắng. Pintamos o teto de branco.
827	mái nhà	o telhado	Cái mái nhà đó trông cũ quá. Aquele telhado parece velho.
828	tường	a parede	Anh ấy sơn bức tường màu xanh. Ele pintou a parede de azul.
829	sạch	limpo	Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. Ela quer uma casa limpa.
830	rửa	lavar	Bây giờ tôi sẽ rửa bát. Vou lavar a louça agora.
831	nấu	cozinhar	Họ nấu bữa tối mỗi tối. Eles cozinham o jantar toda noite.
832	đun	ferver	Bạn đun nước để pha trà. Você ferve água para chá.
833	rán	fritar	Bạn có thường xuyên rán thức ăn không? Você fritar sua comida com frequência?
834	nướng	assar	Hôm nay cô ấy nướng bánh mì. Ela assa pão hoje.
835	quét	varrer	Tôi quét sàn nhà nhanh hơn. Eu varro o chão mais rápido.
836	cây lau nhà	o esfregão	Người dọn dẹp sử dụng cây lau nhà. A faxineira usa o esfregão.
837	hút bụi	aspirar	Chúng tôi hút bụi phòng khách. Aspiramos a sala de estar.
838	bụi	a poeira	Cô ấy lau sạch bụi. Ela limpa a poeira.
839	tưới	regar	Họ tưới vườn hàng tuần. Eles regam o jardim semanalmente.
840	tắt	desligar	Bạn có thể tắt đèn giúp tôi được không? Você pode desligar as luzes?
841	rót	colocar	Cô ấy rót nước vào cốc. Ela coloca água no copo.
842	khấy	mexer	Tôi khuấy bát súp nóng. Eu mexo a sopa quente.
843	chặt	picar	Người đàn ông chặt củi. O homem pica a lenha.
844	nhúng	mergulhar	Cô ấy nhúng miếng vải vào nước. Ela mergulha o pano na água.
845	bóc	descascar	Cô ấy bóc vỏ quả cam. Ela descasca a laranja.
846	nạo	ralar	Cô ấy nạo rau củ. Ela rala os legumes.
847	nhiệt	o calor	Tôi cảm thấy nhiệt từ ngọn lửa. Eu sinto o calor do fogo.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
848	trộn	misturar	Tôi trộn muối và nước. Eu misturo o sal e a água.
849	phết	barrar	Cô ấy phết bơ lên bánh mì. Ela barra manteiga no pão.
850	làm tan	derreter	Mặt trời làm tan băng. O sol derrete o gelo.
851	đo	medir	Tôi đo sợi dây dài. Eu meço a corda comprida.
852	đổ đầy	encher	Tôi đổ đầy nước vào cốc. Eu encho o copo com água.
853	máy giặt	a máquina de lavar	Máy giặt này sạch. Esta máquina de lavar está limpa.
854	máy sấy	a secadora	Máy sấy đang rất nóng. A secadora está muito quente.
855	bột giặt	o detergente	Chúng ta cần thêm bột giặt bây giờ. Precisamos de mais detergente agora.
856	nước xả vải	o amaciante	Cô ấy luôn dùng nước xả vải. Ela sempre usa amaciante.
857	vết bẩn	a mancha	Bạn bị dính vết bẩn này từ khi nào vậy? Quando você fez esta mancha?
858	chất tẩy vết bẩn	o tira-manchas	Chất tẩy vết bẩn này hoạt động rất hiệu quả. Este tira-manchas funciona bem.
859	giỏ đựng quần áo	cesto de roupa	Chúng tôi cần một cái giỏ đựng quần áo. Precisamos de um cesto de roupa.
860	móc treo quần áo	o cabide	Tôi không tìm thấy cái móc treo quần áo. Não consigo encontrar o cabide de casaco.
861	kẹp phơi quần áo	o prendedor de roupa	Bạn có dùng kẹp phơi quần áo không? Você usa prendedores de roupa?
862	dây phơi	o varal	Dây phơi này giữ quần áo ướt. Este varal aguenta roupa molhada.
863	cầu là	a tábua de passar	Cái cầu là đang chắn đường. A tábua de passar está atrapalhando.
864	bàn là	o ferro	Cô ấy dùng bàn là nóng để là quần áo. Ela usa um ferro quente nas roupas dela.
865	hòng	quebrado	Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Infelizmente, aquele brinquedo está quebrado.
866	sửa	consertar	Chúng tôi sửa những đồ vật bị hỏng ở đây. Nós consertamos coisas quebradas aqui.
867	vòi nước	a torneira	Vòi nước nhà tôi vẫn đang bị rò rỉ. Nossa torneira ainda está vazando.
868	chỗ rò rỉ	o vazamento	Họ cuối cùng cũng đang sửa chỗ rò rỉ đó. Eles estão finalmente consertando o vazamento.
869	ống	o cano	Tôi có thể nhìn thấy cái ống. Eu vejo o cano.
870	sửa	reparar	Bạn có biết cách sửa nó không? Você sabe como reparar isso?
871	thợ sửa ống nước	o encanador	Hôm nay cô ấy đã gọi thợ sửa ống nước. Ela chamou o encanador hoje.
872	thợ điện	o eletricista	Họ đã thuê một thợ điện. Eles contrataram um eletricista.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
873	cầu chì	o fusível	Cái cầu chì này bảo vệ mạch điện. Este fusível protege o circuito.
874	bóng đèn	a lâmpada	Chúng ta còn bóng đèn nào khác không? Temos outra lâmpada?
875	thay	trocar	Chúng tôi thay lốp xe cũ. Trocamos pneus velhos.
876	bảo trì	a manutenção	Họ thực hiện bảo trì định kỳ. Eles fazem manutenção regular.
877	cắt tóc	o corte de cabelo	Tôi cần cắt tóc sớm. Preciso de um corte de cabelo logo.
878	nước hoa	o perfume	Cô ấy thích loại nước hoa đó. Ela gosta daquele perfume.
879	dầu gội	o shampoo	Bạn có loại dầu gội nào khác không? Você tem outro shampoo?
880	xà phòng	o sabonete	Bạn nên rửa bằng xà phòng. Você deve se lavar com sabonete.
881	bàn chải đánh răng	a escova de dentes	Bàn chải đánh răng của bạn bao nhiêu tuổi rồi? Quantos anos tem a sua escova de dentes?
882	kem đánh răng	a pasta de dente	Đây là loại kem đánh răng tốt nhất. Esta é a melhor pasta de dente.
883	khăn tắm	a toalha	Những chiếc khăn tắm sạch đang ở trên kệ. As toalhas limpas estão na prateleira.
884	dao cạo râu	o barbeador	Tôi dùng một cái dao cạo râu mới mỗi lần. Eu uso um barbeador novo toda vez.
885	cái lược	o pente	Cô ấy dùng cái lược hàng ngày. Ela usa um pente diariamente.
886	gương	o espelho	Hôm qua bạn có lau gương không? Você limpou o espelho ontem?
887	lăn khử mùi	o desodorante	Tôi cần dùng lăn khử mùi mỗi ngày. Preciso de desodorante todos os dias.
888	sữa tắm	sabonete líquido	Sữa tắm này có mùi thơm. Este sabonete líquido cheira bem.
889	đầu	a cabeça	Làm ơn hãy bảo vệ đầu của bạn. Por favor, proteja sua cabeça.
890	mặt	o rosto	Bạn rửa mặt mỗi sáng. Você lava seu rosto toda manhã.
891	bàn chân	o pé	Bạn có thể chạm vào bàn chân của mình không? Você pode tocar seu pé?
892	mắt	o olho	Bạn có đôi mắt rất đẹp. Você tem olhos bonitos.
893	cánh tay	o braço	Hôm qua anh ấy bị gãy cánh tay. Ele quebrou o braço ontem.
894	mũi	o nariz	Ai có cái mũi to hơn? Quem tem o nariz maior?
895	miệng	a boca	Cô ấy cho kẹo vào miệng. Ela colocou o doce na boca dela.
896	răng	o dente	Họ đánh răng hàng ngày. Eles escovam os dentes todos os dias.
897	tay	a mão	Rửa tay rất quan trọng. Lavar as mãos é muito importante.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
898	tai	a orelha	Con vật này có tai không? Este animal tem orelhas?
899	chân	a perna	Chân bạn có đau không? Sua perna dói?
900	tóc	o cabelo	Bạn thường chải tóc bao lâu một lần? Com que frequência você escova o seu cabelo?
901	cơ thể	o corpo	Người đàn ông đó có một cơ thể khỏe mạnh. O homem tem um corpo forte.
902	cười	sorrir	Đứa trẻ cười với tôi. A criança sorri para mim.
903	lưng	as costas	Anh ấy chạm vào lưng tôi. Ele tocou nas minhas costas.
904	cổ	o pescoço	Cô ấy chạm vào cổ mình. Ela tocou no pescoço.
905	vai	o ombro	Bác sĩ đã chạm vào vai tôi. O médico tocou no meu ombro.
906	dạ dày	o estômago	Tôi bị đau dạ dày. Meu estômago está doendo.
907	ngực	o peito	Anh ấy cảm thấy đau ở ngực. Ele sentiu dor no peito.
908	môi	o lábio	Cậu bé chạm vào môi mình. O menino tocou o seu lábio.
909	lưỡi	a língua	Món súp nóng đã làm bỏng lưỡi tôi. A sopa quente queimou a minha língua.
910	cổ họng	a garganta	Cổ họng tôi bị khô quá. Minha garganta está muito seca.
911	ria	o bigode	Bố tôi có ria. Meu pai tem um bigode.
912	râu	a barba	Người đàn ông đó có bộ râu dài. O homem tem uma barba comprida.
913	ngón tay	o dedo	Em bé đã nắm lấy ngón tay của tôi. O bebê agarrou o meu dedo.
914	ngón cái	o polegar	Anh ấy chỉ bằng ngón cái của mình. Ele apontou com o polegar.
915	ngón chân	o dedo do pé	Tôi bị đau ngón chân. Eu machuquei o meu dedo do pé.
916	đầu gối	o joelho	Anh ấy gập đầu gối phải lại. Ele dobrou o joelho direito.
917	khủy tay	o cotovelo	Bác sĩ đã kiểm tra khuỷu tay của tôi. O médico examinou o meu cotovelo.
918	cổ tay	o pulso	Tôi bị đau cổ tay. Eu machuquei o meu pulso.
919	cổ chân	o tornozelo	Cô ấy bị đau cổ chân. Ela machucou o tornozelo.
920	lòng bàn tay	a palma	Cô ấy mở lòng bàn tay ra. Ela abriu a palma da mão.
921	gót chân	o calcanhar	Con chó đã cắn vào gót chân tôi. O cachorro mordeu o meu calcanhar.
922	hông	o quadril	Tôi bị đau hông trái. O meu quadril esquerdo está doendo.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
923	eo	a cintura	Anh ấy buộc một sợi dây quanh eo mình. Ele amarrou uma corda em volta da cintura.
924	cơ	o músculo	Cơ chân tôi bị đau. O músculo da minha perna está doendo.
925	bài tập	o exercício	Đây là một bài tập thể dục tuyệt vời. Este é um excelente exercício físico.
926	phòng tập gym	a academia	Bạn có hay đi phòng tập gym không? Você vai para a academia?
927	tập thể dục	o treino	Tập thể dục thường xuyên giúp bạn khỏe mạnh. Treino regular te mantém saudável.
928	khởi động	aquecer	Việc này giúp khởi động các cơ. Isso ajuda a aquecer os músculos.
929	vươn vai	alongar	Tôi vươn vai mỗi sáng. Eu me alongo toda manhã.
930	chạy	correr	Họ chạy rất nhanh. Eles correm muito rápido.
931	đi bộ	caminhar	Cô ấy thích đi bộ vào buổi tối. Ela gosta de caminhar à noite.
932	tập tạ	levantar pesos	Tập tạ giúp cơ bắp của bạn phát triển. Levantar pesos desenvolve seus músculos.
933	yoga	a ioga	Yoga rất thư giãn. A ioga é muito relaxante.
934	hít thở	a respiração	Chúng tôi tập hít thở sâu. Praticamos respiração profunda.
935	giữ dáng	manter a forma	Tôi giữ dáng bằng cách chạy bộ. Para manter a forma, eu corro.
936	ngày nghỉ	o dia de descanso	Cô ấy cần một ngày nghỉ. Ela precisa de um dia de descanso.
937	đi chơi	sair	Chúng tôi thường đi chơi vào các ngày thứ Sáu. Nós geralmente saímos às sextas-feiras.
938	hộp đêm	a boate	Hộp đêm chật kín người sau nửa đêm. A boate está cheia depois da meia-noite.
939	quán bar	o bar	Lát nữa chúng ta gặp nhau ở quán bar nhé. A gente se encontra no bar mais tarde.
940	thuốc lá	o cigarro	Anh ấy đang ở ngoài, hút một điếu thuốc lá. Ele está lá fora, fumando um cigarro.
941	gạt tàn	o cinzeiro	Bạn hãy dùng gạt tàn nhé. Por favor, use o cinzeiro.
942	bật lửa	o isqueiro	Bạn có bật lửa không? Você tem um isqueiro?
943	đồ uống có cồn	o álcool	Cô ấy không uống đồ uống có cồn thường xuyên lắm. Ela não bebe álcool com muita frequência.
944	cái mở bia	o abridor de garrafas	Chúng ta cần cái mở bia cho việc này. Precisamos de um abridor de garrafas para isso.
945	nhảy	dançar	Bạn bè của tôi lúc nào cũng muốn nhảy. Meus amigos sempre querem dançar.
946	say	bêbado	Anh ấy say nên đi bộ về nhà. Ele está bêbado, por isso volta para casa andando.
947	túi xách	a bolsa	Điện thoại của cô ấy ở trong chiếc túi xách màu đỏ. O celular dela está dentro da bolsa vermelha.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
948	ca sĩ	o cantor	Ca sĩ tối nay hát rất tuyệt. O cantor estava incrível hoje à noite.
949	hắt hơi	o espirro	Cái hắt hơi đó to thật đấy. Aquele espirro foi muito alto.
950	đau cơ	dores musculares	Việc tập luyện khiến tôi bị đau cơ. Meu treino causou dores musculares.
951	chuột rút	a câibra	Bị chuột rút chân là tệ nhất. Câibras nas pernas são as piores.
952	đau cổ	o torcicolo	Làm sao để chữa đau cổ đây? Como faço para resolver este torcicolo?
953	vết bầm	o roxo	Tôi có một vết bầm lớn. Tenho um roxo grande.
954	đau bụng	dor de estômago	Hôm qua tôi bị đau bụng. Eu tive uma dor de estômago ontem.
955	đau răng	a dor de dente	Đó là một cơn đau răng tồi tệ. Isso é uma dor de dente ruim.
956	đau lưng	dor nas costas	Hôm nay bà bị đau lưng. Vovó tem dor nas costas hoje.
957	đau tai	a dor de ouvido	Anh ấy đang bị đau tai. Ele tem dor de ouvido agora.
958	sự kiệt sức	a exaustão	Công việc của bạn có thể gây ra sự kiệt sức. Seu trabalho pode causar exaustão.
959	dị ứng	a alergia	Chứng dị ứng của tôi tệ nhất là vào mùa xuân. Minha alergia é a pior na primavera.
960	Ở đây đau quá	Dói aqui.	Ở đây đau quá. Dói aqui.
961	khóc	chorar	Đứa trẻ buồn đang khóc. A criança triste está chorando.
962	rụng	cair	Quả rụng từ trên cây xuống. A fruta cai da árvore.
963	ốm	doente	Đứa trẻ đang rất ốm. A criança está muito doente.
964	khỏe	bem	Hôm nay tôi cảm thấy khỏe. Eu me sinto bem hoje.
965	cắt	cortar	Cô ấy cắt bánh mì. Ela corta o pão.
966	băng	o curativo	Anh ấy băng vết thương lại. Ele colocou um curativo no ferimento.
967	cháy	queimar	Gỗ khô cháy rất nhanh. A madeira seca queima rapidamente.
968	cào	arranhar	Con mèo đã cào vào tay tôi. O gato arranhou o meu braço.
969	va	bater	Tôi bị va đầu vào cạnh bàn. Eu bati a cabeça.
970	vết sẹo	a cicatriz	Anh ấy chạm vào vết sẹo cũ. Ele tocou na velha cicatriz.
971	khỏi	recuperar-se	Anh ấy đã khỏi bệnh. Ele recuperou-se da doença.
972	lành	cicatrizar	Vết thương sâu đó sẽ lành. A ferida profunda cicatrizará.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
973	mất điện	o apagão	May mắn thay, vụ mất điện chỉ diễn ra trong thời gian ngắn. Felizmente, o apagão foi breve.
974	cắm	ligar na tomada	Anh ấy quên cắm sạc máy tính xách tay. Ele esqueceu de ligar na tomada o carregador do notebook.
975	ổ cắm	a tomada	Cô ấy cắm điện thoại vào ổ cắm trên tường. Ela conectou o celular dela na tomada.
976	dây nối	a extensão elétrica	Dây nối này dài. Esta extensão elétrica é comprida.
977	ổ cắm điện	a régua de tomadas	Cô ấy đã cắm máy tính vào ổ cắm điện. Ela conectou o computador dela na régua de tomadas.
978	phích cắm chuyển đổi	adaptador de tomada	Bạn cần một cái phích cắm chuyển đổi. Você precisa de um adaptador de tomada.
979	hộp cầu chì	a caixa de fusíveis	Hộp cầu chì bị hỏng rồi. A caixa de fusíveis está quebrada.
980	cầu dao	o disjuntor	Cầu dao bị ngắt trong cơn bão. O disjuntor desligou durante a tempestade.
981	điện áp	a voltagem	Điện áp này có vẻ rất thấp. Esta voltagem parece muito baixa.
982	pin	a bateria	Pin cung cấp năng lượng cho đèn pin. A bateria alimenta a lanterna.
983	hết pin	bateria descarregada	Chúng ta cần sạc viên pin đã hết pin này. Precisamos carregar a bateria descarregada.
984	thay pin	trocar a bateria	Bạn thường xuyên thay pin. Você troca a bateria com frequência.
985	điện	a eletricidade	Chúng ta cần điện để có ánh sáng. Precisamos de eletricidade para luz.
986	ga	o gás	Mùi ga tràn ngập căn bếp. O cheiro de gás encheu a cozinha.
987	hạn chót	data de vencimento	Vui lòng kiểm tra hạn chót trên hóa đơn. Por favor, verifique a data de vencimento na fatura.
988	hệ thống sưởi	o aquecimento	Bạn có thể bật hệ thống sưởi lên không? Você pode ligar o aquecimento?
989	internet	a internet	Họ sử dụng internet hàng ngày. Eles usam a internet todo dia.
990	hóa đơn	a conta	Ngày đến hạn của hóa đơn tiền nước là bao giờ? Qual é a data de vencimento da conta de água?
991	kỹ thuật viên	o técnico	Một kỹ thuật viên đã đến để kiểm tra đường dây. Um técnico veio verificar a linha.
992	nhà cung cấp	o fornecedor	Nhà cung cấp đã gửi một bản hợp đồng mới. O fornecedor enviou um novo contrato.
993	hợp đồng	o contrato	Hợp đồng đã hết hạn. O contrato expirou.
994	nhà cung cấp	o provedor	Tôi đã đổi nhà cung cấp internet của mình. Mudei meu provedor de internet.
995	số tài khoản	número da conta	Số tài khoản của tôi là gì? Qual é o meu número da conta?
996	dịch vụ khách hàng	o atendimento ao cliente	Chúng tôi cung cấp dịch vụ khách hàng tuyệt vời. Oferecemos um ótimo atendimento ao cliente.
997	tờ khai	o formulário	Anh ấy cần một tờ khai đã in. Ele precisa de um formulário impresso.

#	Vietnamita	Português	Exemplo
998	chữ ký	a assinatura	Chữ ký của tôi có đủ không? Minha assinatura será suficiente?
999	hộ chiếu	o passaporte	Bạn có làm mất hộ chiếu không? Você perdeu seu passaporte?
1000	thị thực	o visto	Đất nước đó yêu cầu thị thực. Aquele país exige um visto.